

Bản tin

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 28/02/2022



BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
binhtth@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
47/GP-XBBT ngày 19/8/2021

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	10
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	15
THỊ TRƯỜNG CHÈ	19
THỊ TRƯỜNG THỊT	23
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	27
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	30
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	34

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ◆ Cao su: Tháng 2/2022, giá cao su tại Nhật Bản và Thái Lan tăng mạnh, tại Thượng Hải giảm.
- ◆ Cà phê: Tháng 2/2022, giá cà phê Robusta kỳ hạn gần tăng, kỳ hạn dài giảm so với cuối tháng 1/2022; giá cà phê Arabica tăng.
- ◆ Hạt tiêu: Cuối tháng 02/2022, giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng ở hầu hết các nước sản xuất lớn, ngoại trừ Việt Nam; Giá hạt tiêu trắng tại Ma-lai-xi-a ổn định, tại In-đô-nê-xi-a và Việt Nam giảm.
- ◆ Chè: Tháng 1/2022, giá chè đầu giá tại Xri Lan-ca đạt mức cao nhất từ trước tới nay, trung bình 704,67 Rs/kg (tương đương 3,51 USD/kg). Xuất khẩu chè của Ấn Độ sang Nga dự kiến sẽ bị ảnh hưởng bất lợi trong mùa sắp tới, có thể dẫn tới tình trạng cung vượt quá cầu tại thị trường Ấn Độ và giá chè tại Ấn Độ sẽ giảm.
- ◆ Thịt: Tháng 2/2022, giá thịt lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ tăng so với cuối tháng 1/2022.
- ◆ Thủy sản: Tháng 1/2022, lạm phát và các vấn đề về chuỗi cung ứng đã làm giảm doanh thu bán thủy sản của Hoa Kỳ.
- ◆ Gỗ và sản phẩm gỗ: Năm 2021 thị trường đồ nội thất châu Âu đạt gần 140 tỷ Eur, tăng hơn 10% so với năm 2020.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

◆ Cao su: Giá cao su trong nước tháng 2/2022 ổn định so với tháng 1/2022. Theo ước tính, 2 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cao su đạt khoảng 293 nghìn tấn, trị giá 509 triệu USD, giảm 0,3% về lượng, nhưng tăng 6,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ trong năm 2021 chiếm 23,6%, tăng mạnh so với mức 17,8% của năm 2020.

◆ Cà phê: So với cuối tháng 01/2022, giá cà phê Robusta trong nước tháng 2/2022 tăng mạnh. Trong 2 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cà phê của Việt Nam ước đạt 293 nghìn tấn, trị giá 674 triệu USD, tăng 3,4% về lượng và tăng 35,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản giảm từ 25,25% năm 2020 xuống 24,62% năm 2021.

◆ Hạt tiêu: Ngày 28/2/2022, giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa tăng từ 500 – 1.500 đồng/kg so với ngày 28/01/2022. 2 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cà phê của nước ta ước đạt 27 nghìn tấn, trị giá 125 triệu USD, giảm 11,2% về lượng, nhưng tăng 43,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong

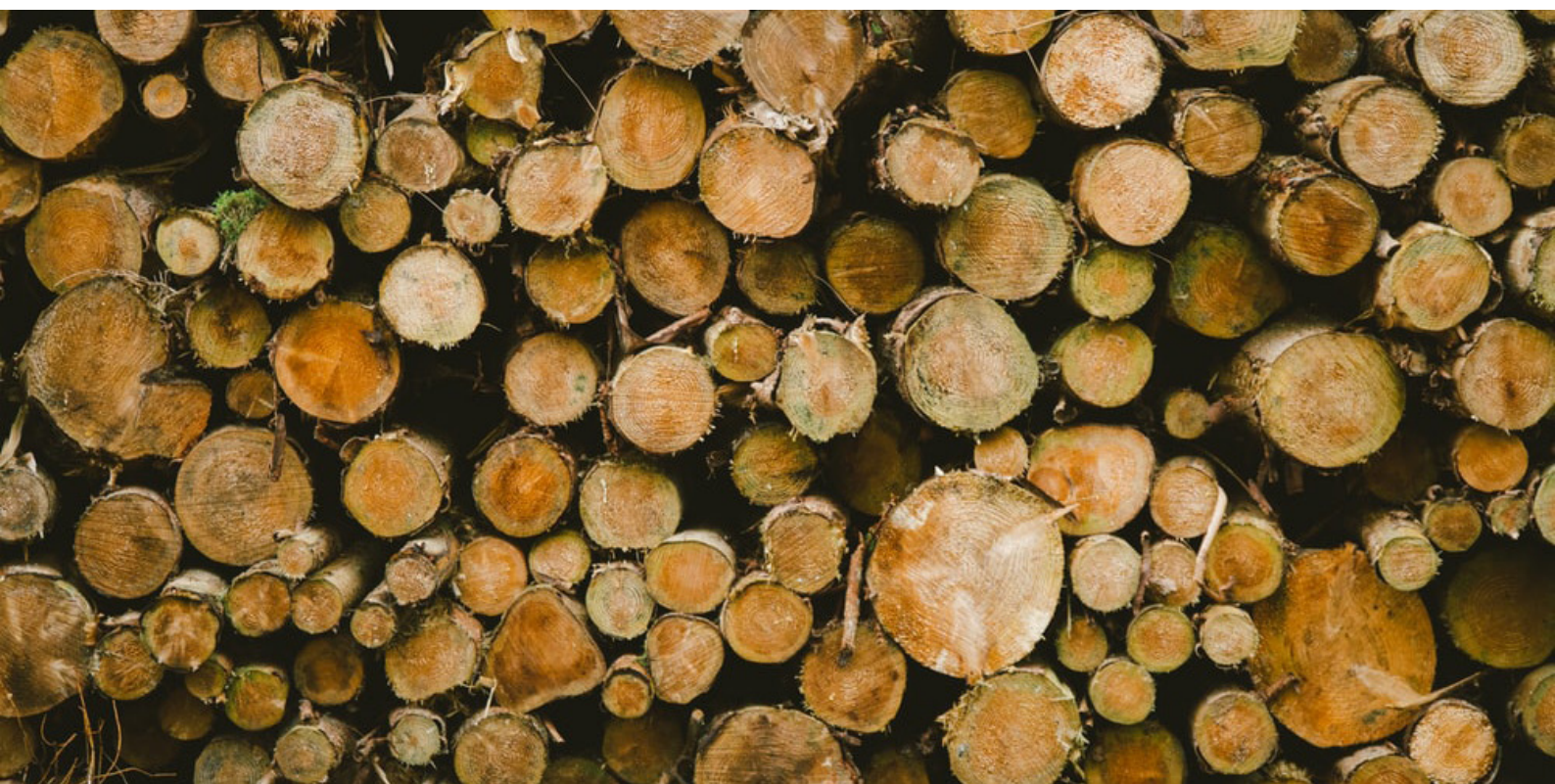
tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc tăng từ 27,06% năm 2020 lên 32,23% năm 2021.

◆ Chè: 2 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu chè ước đạt 15 nghìn tấn, trị giá 23 triệu USD, giảm 5,4% về lượng và giảm 10,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần chè của Việt Nam trong tổng lượng chè nhập khẩu của Nga giảm.

◆ Thịt: Giá lợn hơi từ sau Tết Nguyên đán 2022 đến nay liên tục giảm do nhu cầu thị trường chậm lại. Tháng 1/2022, xuất, nhập khẩu thịt các loại giảm so với cùng kỳ năm 2021.

◆ Thủy sản: Trong 2 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam ước đạt 307 nghìn tấn, trị giá 1,472 tỷ USD, tăng 21,5% về lượng và tăng 46,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần tôm của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản năm 2021 giảm.

◆ Gỗ và sản phẩm gỗ: Trong 2 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước đạt 2,6 tỷ USD, tăng 15,5% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam giảm trong tổng nhập khẩu của Úc.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Tháng 2/2022, giá cao su tại Nhật Bản và Thái Lan tăng mạnh, tại Thượng Hải giảm.
- ▶ Giá cao su trong nước tháng 2/2022 ổn định so với tháng 1/2022.
- ▶ Theo ước tính, 2 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cao su đạt khoảng 293 nghìn tấn, trị giá 509 triệu USD, giảm 0,3% về lượng, nhưng tăng 6,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ trong năm 2021 chiếm 23,6%, tăng mạnh so với mức 17,8% của năm 2020.

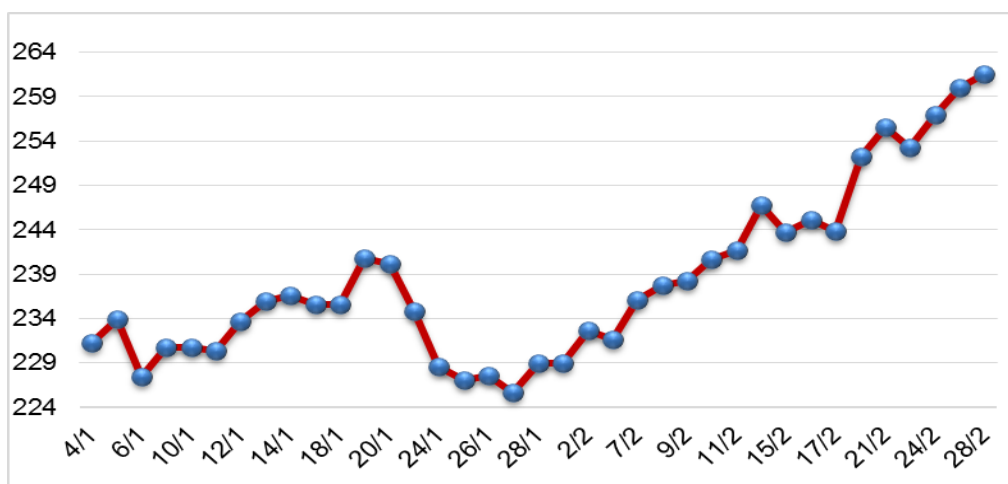
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong tháng 2/2022, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt biến động không đồng nhất, tại Nhật Bản và Thái Lan giá tăng mạnh, trong khi giảm tại Thượng Hải, cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange

(OSE) Nhật Bản, giá cao su có xu hướng tăng mạnh kể từ đầu tháng 2/2022. Ngày 28/2/2022, giá cao su RSS3 giao tháng 3/2022 giao dịch ở mức 261,5 Yên/kg (tương đương 2,26 USD/kg), tăng 14,2% so với cuối tháng 1/2022, nhưng vẫn thấp hơn 3,9% so với cùng kỳ năm 2021.

Diễn biến giá cao su RSS3 giao tại sàn Osaka từ đầu năm 2022 đến nay (ĐVT: Yên/kg)

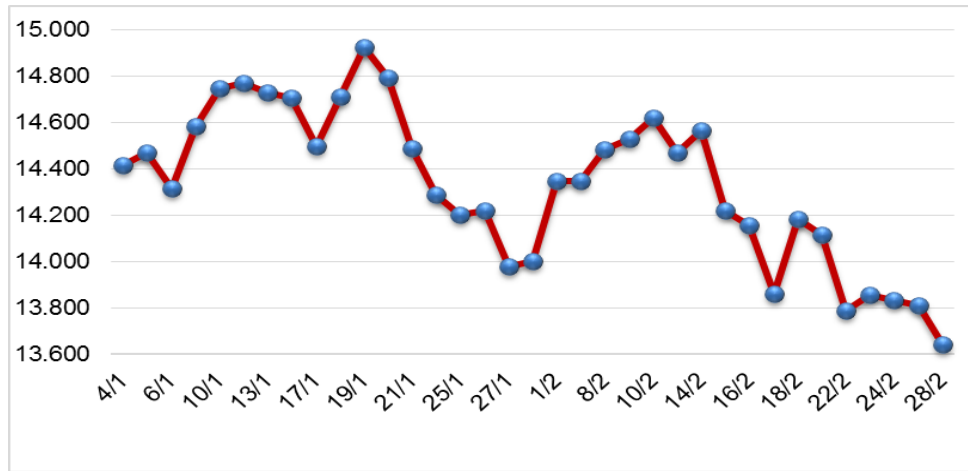


Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), giá cao su giảm mạnh kể từ ngày 22/2/2022. Ngày 28/2/2022, giá cao su RSS3 giao tháng 3/2022 ở mức 13.645 NDT/tấn (tương đương 2,16 USD/kg), giảm 2,5% so với

cuối tháng 1/2022 và giảm 14,6% so với cùng kỳ năm 2021. Giá cao su kỳ hạn tại Thượng Hải giảm khi các nhà đầu tư lo lắng về căng thẳng leo thang giữa U-crai-na và Nga.

Diễn biến giá cao su tại sàn SHFE từ đầu năm 2022 đến nay (ĐVT: NDT/tấn)

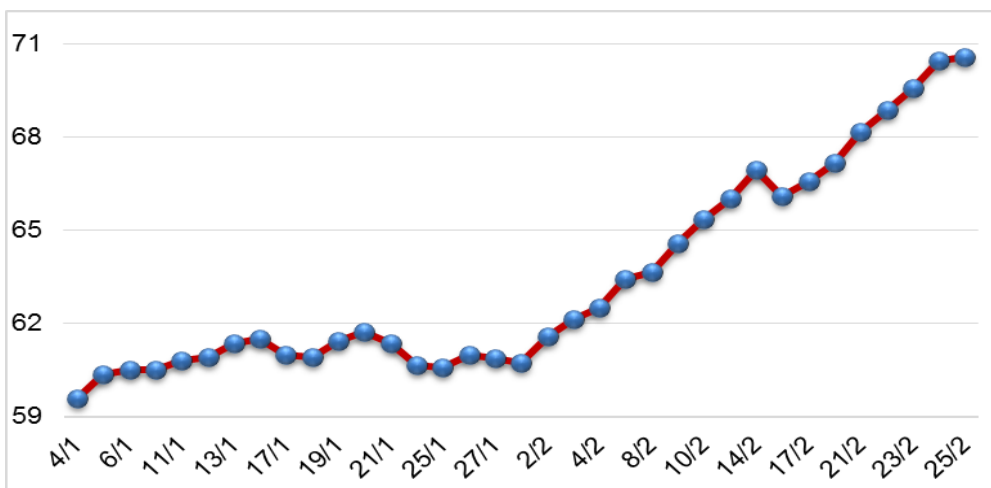


Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, giá có xu hướng tăng mạnh kể từ đầu tháng 2/2022. Ngày 25/2/2022, giá cao su RSS3 chào bán ở mức 70,57 Baht/kg (tương

đương 2,16 USD/kg), tăng 16,3% so với cuối tháng 1/2022, nhưng vẫn thấp hơn 0,3% so với cùng kỳ năm 2021.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ đầu năm 2022 đến nay (ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Giá cao su tại Nhật Bản tăng trong bối cảnh giá dầu tăng cùng với kỳ vọng nhu cầu mạnh hơn và nguồn cung thắt chặt. Bên cạnh đó, giá cao su nguyên liệu từ nhà sản xuất cao su thiên nhiên hàng đầu Thái Lan tăng cũng giúp giá ở Nhật Bản giữ ở mức cao. Các nhà máy ở Trung Quốc đang khởi động lại hoạt động sản xuất sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán dài ngày, nên tình trạng thiếu Chip ô tô sẽ giảm bớt. Các nhà sản xuất ô tô, bao gồm General Motors, Ford Motor và Hyundai Motor dự đoán tình trạng thiếu Chip sẽ giảm bớt vào nửa cuối năm 2022. Ngoài ra, xung đột giữa Nga và U-crai-na đang tác động đến thị trường hàng hóa, trong đó có mặt hàng cao su.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong tháng 2/2022, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước không có nhiều biến động. Tại Bình Phước giá mủ cao su nguyên liệu được Công ty cao su Phú Riềng thu mua ở mức từ 330-340 đồng/độ mủ. Tại Bình Dương, giá thu mua

mủ cao su nguyên liệu của Công ty cao su Phước Hòa dao động ở mức 348-350 đồng/độ TSC. Giá mủ cao su tại Gia Lai được Công ty cao su Mang Yang thu mua với giá 310-320 đồng/độ TSC, ổn định so với cuối tháng 1/2022.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 2/2022 đạt khoảng 100 nghìn tấn, trị giá 178 triệu USD, giảm 48,1% về lượng và giảm 46,3% về trị giá so với tháng 1/2022; so với tháng 2/2021 giảm 4% về lượng, nhưng tăng 3,1% về trị giá. Giá cao su xuất khẩu bình quân tăng 3,4% so với tháng 1/2022 và tăng 7,4% so với tháng 2/2021, lên mức 1.777 USD/tấn. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cao su đạt khoảng 293 nghìn tấn, trị giá 509 triệu USD, giảm 0,3% về lượng, nhưng tăng 6,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Trong tháng 1/2022, các chủng loại cao su xuất khẩu chủ yếu là hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280), Latex, SVR 3L, SVR 10, RSS3, SVR CV60... Trong đó, hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280) là mặt hàng được xuất khẩu nhiều nhất, chiếm 66,5% tổng lượng cao su xuất khẩu của cả nước, với 128,07 nghìn tấn, trị giá 222,4 triệu USD, giảm 22,5% về lượng và giảm 22,6% về trị

giá so với tháng 12/2021; tuy nhiên so với tháng 1/2021 tăng 0,4% về lượng và tăng 10,4% về trị giá. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 99,7% tổng lượng hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp xuất khẩu của cả nước, với 127,67 nghìn tấn, trị giá 221,52 triệu USD, giảm 22,6% về lượng và giảm 22,7% về trị giá so với tháng 12/2021; so với tháng 1/2021 tăng 0,8% về lượng và tăng 10,8% về trị giá.

Trong tháng 1/2022, nhiều chủng loại cao su xuất khẩu đều tăng mạnh cả về lượng và trị giá so với tháng 1/2021, trong đó đáng chú ý như: Cao su tổng hợp, cao su hỗn hợp (HS: 4005), Skim block, SVR CV50, SVR 3L...

Về giá xuất khẩu: Tháng 1/2022, giá xuất khẩu bình quân một số chủng loại cao su có xu hướng tăng so với tháng 1/2021, trong đó đáng chú ý như: Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280), SVR 10, Cao su tổng hợp SVR 20, cao su tái sinh...

Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam trong tháng 1/2022

Chủng loại	Tháng 1/2022			So với tháng 12/2021 (%)			So với tháng 1/2021 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280)	128.072	222.405	1.737	-22,5	-22,6	-0,2	0,4	10,4	9,1
Latex	19.962	24.591	1.232	-21,3	-22,2	-1,3	12,1	7,7	-4,1
SVR 3L	13.851	25.576	1.847	-40,1	-39,9	0,2	18,7	16,4	-2,0
SVR 10	11.749	21.091	1.795	-12,8	-11,8	1,2	1,5	15	11,7
RSS3	5.598	10.697	1.911	-27,4	-27,7	-0,5	-14,9	-18,4	-4,3
SVR CV60	4.888	9.344	1.912	-32,3	-33,1	-1,1	-32,9	-36,4	-5,4
SVR CV50	2.508	4.866	1.940	4,6	5,6	0,9	20,2	16,7	-3,0
Cao su tổng hợp	2.303	5.951	2.584	318,7	310,5	-2,0	109,2	240,1	38,5
SVR 20	1.485	2.561	1.724	-54,2	-54,6	-0,9	36,6	47,4	7,3
Cao su hỗn hợp (HS: 4005)	799	1.794	2.245				691,1	302,2	-96,7
Cao su tái sinh	667	559	839	-14,8	-6,8	9,5	1,2	23,5	18,0
RSS1	520	1.028	1.976	-29,5	-30,1	-0,8	-63	-65,8	-8,2
Skim block	186	260	1.398				195,2	238,3	12,7
SVR 5	81	151	1.861	-42,6	-44	-2,5	-82,5	-81,1	7,6
Cao su dạng Crếp	10	62	6.163	25	23	-1,6	-96,2	-72,8	85,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA ẤN ĐỘ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Bộ Thương mại Ấn Độ, trong năm 2021, Ấn Độ nhập khẩu 1,2 triệu tấn cao su (mã HS 4001; 4002; 4003; 4005), trị giá 3,75 tỷ USD, tăng 34,8% về lượng và tăng 37,5% về trị giá so với năm 2020. In-đô-nê-xi-a, Hàn Quốc, Việt Nam, Ma-lai-xi-a và Thái Lan là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Ấn Độ. Đáng chú ý, nhập khẩu cao su từ các thị trường này đều tăng trưởng mạnh cả về lượng và trị giá

so với năm 2020.

Trong năm 2021, Việt Nam là thị trường lớn thứ 3 cung cấp cao su cho Ấn Độ với 125,95 nghìn tấn, trị giá 243,56 triệu USD, tăng 85,9% về lượng và tăng 142,3% về trị giá so với năm 2020. Cao su nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 10,5% trong tổng lượng cao su nhập khẩu của Ấn Độ, tăng so với mức 7,6% của năm 2020.

10 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Ấn Độ trong năm 2021

Thị trường	Năm 2021		So với năm 2020 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2020	Năm 2021
Tổng	1.202.492	3.754,00	34,8	37,5	100,0	100,0
In-đô-nê-xi-a	164.898	305,48	7,0	39,3	17,3	13,7
Hàn Quốc	136.306	305,88	15,3	95,1	13,3	11,3
Việt Nam	125.949	243,56	85,9	142,3	7,6	10,5
Ma-lai-xi-a	101.042	624,48	69,1	42,7	6,7	8,4
Thái Lan	92.847	199,33	60,9	57,9	6,5	7,7
Nga	77.860	151,18	68,7	96,6	5,2	6,5
Xin-ga-po	74.816	162,57	-9,0	17,9	9,2	6,2
Hoa Kỳ	66.751	751,36	36,1	-4,5	5,5	5,6
Bờ Biển Ngà	65.110	107,34	57,9	94,8	4,6	5,4
Nhật Bản	55.354	207,28	23,8	-24,2	5,0	4,6
Thị trường khác	241.559	695,63	41,1	93,2	19,1	20,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Thương mại Ấn Độ

Cơ cấu chủng loại nhập khẩu: Trong năm 2021, Ấn Độ nhập khẩu 525,35 nghìn tấn cao su tự nhiên (mã HS: 4001), trị giá 971,49 triệu USD, tăng 39,1% về lượng và tăng 78,9% về trị giá so với năm 2020.

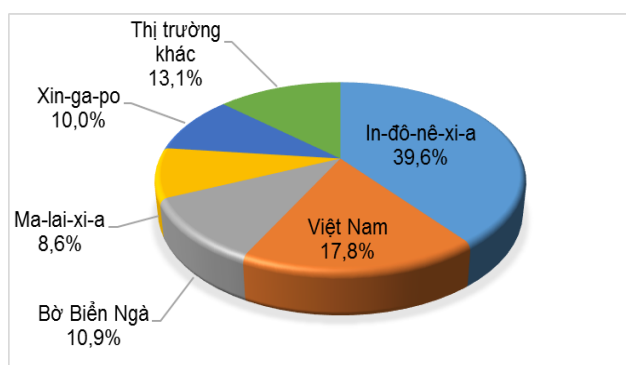
Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp cao su tự nhiên cho Ấn Độ với 124,19 nghìn tấn, trị giá 237,35 triệu USD, tăng 84,9% về lượng và tăng 138,8% về trị giá so với năm 2020. Thị phần

cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ trong năm 2021 chiếm 23,6%, tăng mạnh so với mức 17,8% của năm 2020.

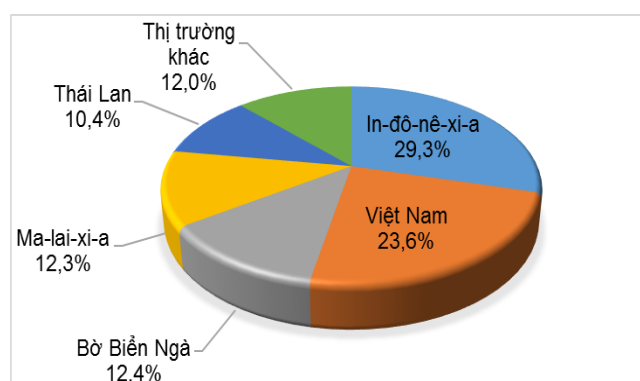
Cơ cấu thị trường chính cung cấp cao su tự nhiên cho Ấn Độ trong năm 2021 có sự thay đổi khi thị phần cao su của In-đô-nê-xi-a, Xin-ga-po trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ giảm, trong khi thị phần của Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Bờ Biển Ngà và Thái Lan tăng.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Ấn Độ (Đvt: % tính theo lượng)

Năm 2020



Năm 2021



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Thương mại Ấn Độ

Năm 2021, Ấn Độ nhập khẩu cao su tổng hợp (mã HS: 4002), với 564,64 nghìn tấn, trị giá 1,25 tỷ USD, tăng 33,6% về lượng và tăng 74% về trị giá so với năm 2020. Hàn Quốc, Nga, Nhật Bản, Xin-ga-po và Hoa Kỳ là 5 thị trường cung cấp lớn nhất cho Ấn Độ, trừ Xin-ga-po thì nhập khẩu cao su từ các thị

trường này đều tăng khá so với năm 2020.

Năm 2021, thị phần cao su tổng hợp của Hàn Quốc, Nhật Bản, Xin-ga-po trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ giảm, thị phần của Nga và Hoa Kỳ tăng mạnh. Thị phần cao su tổng hợp Việt Nam chỉ chiếm 0,31% trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Tháng 2/2022, giá cà phê Robusta kỳ hạn gần tăng, kỳ hạn dài giảm so với cuối tháng 1/2022; giá cà phê Arabica tăng.
- ▶ So với cuối tháng 01/2022, giá cà phê Robusta trong nước tháng 2/2022 tăng mạnh.
- ▶ Trong 2 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cà phê của Việt Nam ước đạt 293 nghìn tấn, trị giá 674 triệu USD, tăng 3,4% về lượng và tăng 35,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản giảm từ 25,25% năm 2020 xuống 24,62% năm 2021.

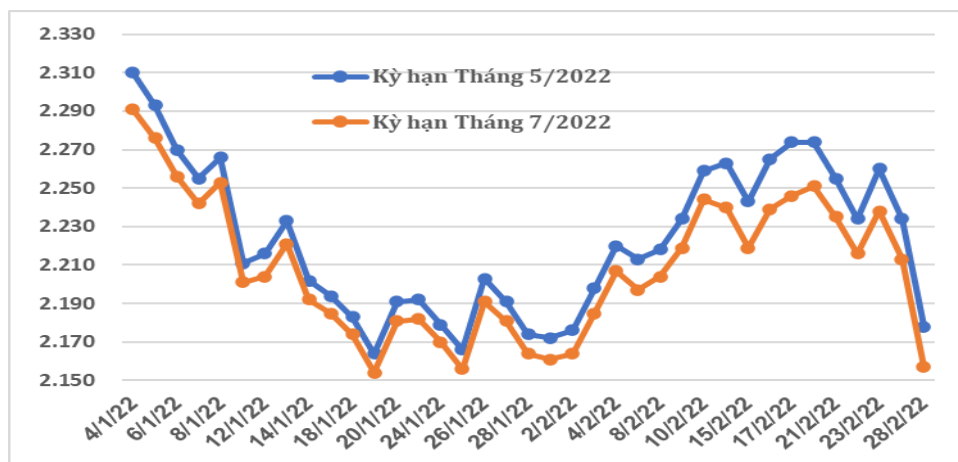
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Tháng 2/2022, giá cà phê Robusta kỳ hạn gần tăng, kỳ hạn dài giảm so với cuối tháng 1/2022; giá cà phê Arabica tăng.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 28/02/2022, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 3/2022

và tháng 5/2022 tăng lần lượt 4,7% và 0,2% so với ngày 28/01/2022, lên mức 2.293 USD/tấn và 2.178 USD/tấn. Ngược lại, giá cà phê giao kỳ hạn tháng 7/2022 và tháng 9/2022 giảm lần lượt 0,3% và 0,4% so với ngày 28/01/2022, xuống mức 2.157 USD/tấn và 2.152 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ đầu năm 2022 đến nay (ĐVT: USD/tấn)

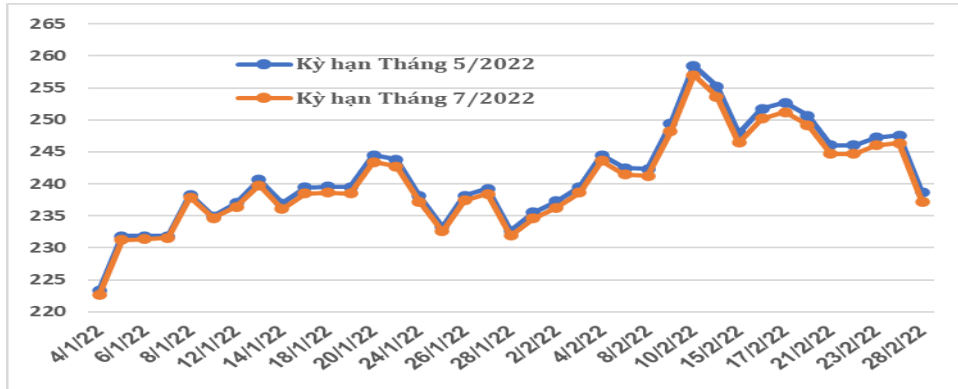


Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 28/2/2022, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 3/2022, tháng 5/2022, tháng 7/2022 và tháng 9/2022 tăng lần lượt 3,4%, 2,6%, 2,3% và 2,0% so

với ngày 28/01/2022, lên mức 240,05 Uscent/lb, 238,65 Uscent/lb, 237,2 Uscent/lb và 235,65 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ đầu năm 2022 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 28/02/2022, giá cà phê giao kỳ hạn tháng 3/2022, tháng 5/2022, tháng 7/2022 và tháng 9/2022 tăng lần lượt 0,4%, 3,6%, 0,5% và 2,3% so với ngày 28/01/2022, lên mức 289 Uscent/lb, 292,45 Uscent/lb, 285,65 Uscent/lb và 292,6 Uscent/lb.

Dự báo giá cà phê toàn cầu có xu hướng giảm trong ngắn hạn. Giới đầu cơ rút vốn tìm nơi trú ẩn an toàn do lo ngại rủi ro khi tình hình căng thẳng giữa Nga và U-crai-na leo thang. Về dài hạn, giá cà phê sẽ phục hồi khi căng thẳng giữa Nga và U-crai-na hạ nhiệt. Tỷ giá đồng Real tăng khiến người trồng cà phê Bra-xin giảm bán ra, ngay cả khi nước này và một số quốc gia sản xuất cà phê Robusta lớn bước vào vụ thu hoạch vụ mùa mới vào cuối tháng 3 tới, góp phần đáng kể vào nguồn cung thiếu hụt hiện tại.

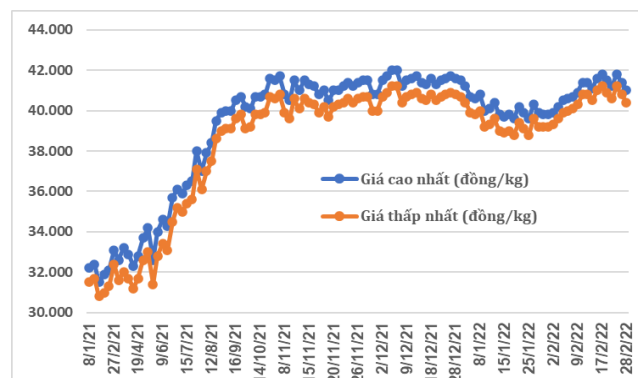
+ Tại cảng khu vực thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức giá 2.233 USD/tấn, chênh lệch +55 USD/tấn, giảm 13 USD/tấn (tương đương mức giảm 0,6%) so với ngày 28/1/2022.

TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ TĂNG 1.200 ĐỒNG/KG

Tháng 2/2022, giá cà phê Robusta giữ ở mức cao. So với cuối tháng 01/2022, giá cà phê trong nước vẫn tăng mạnh. Ngày 28/02/2022, giá cà phê tại thị trường nội địa tăng 1.200 đồng/kg so

với ngày 28/01/2022, lên mức cao nhất 41.000 đồng/kg tại tỉnh Đắk Lắk; mức thấp nhất 40.400 đồng/kg tại tỉnh Lâm Đồng; tại tỉnh Gia Lai và Đắk Nông ở mức 40.900 đồng/kg.

Diễn biến giá cà phê Robusta trong nước từ đầu năm 2021 đến nay (ĐVT: đồng/kg)



Nguồn: giacaphe

2 THÁNG ĐẦU NĂM 2022, XUẤT KHẨU CÀ PHÊ CỦA VIỆT NAM TĂNG SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2021

Theo ước tính, xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong tháng 02/2022 đạt 130 nghìn tấn, trị giá 304 triệu USD, giảm 20,4% về lượng và giảm 18,0% về trị giá so với tháng 01/2022, so với tháng 02/2021 tăng 5,7% về lượng và tăng 40,1% về trị giá. Tính chung 2 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cà phê của Việt Nam ước đạt 293 nghìn tấn, trị giá 674 triệu USD, tăng 3,4% về lượng và tăng 35,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Tháng 02/2022, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam ước đạt 2.337 USD/tấn, tăng 3,0% so với tháng 01/2022 và tăng 32,6% so với tháng 02/2021. Tính chung 2 tháng đầu năm 2022, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam ước đạt 2.299 USD/tấn, tăng 31,1% so

với cùng kỳ năm 2021.

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê Robusta trong tháng 01/2022 đạt xấp xỉ 147,5 nghìn tấn, trị giá 294,8 triệu USD, giảm 3,6% về lượng và giảm 1,7% về trị giá so với tháng 12/2021, so với tháng 01/2021 tăng 3,0% về lượng và tăng 33,6% về trị giá.

Tháng 01/2022, cà phê Robusta của Việt Nam được xuất khẩu tới trên 60 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó xuất khẩu nhiều nhất sang các thị trường thành viên EU (Đức, Bỉ, Ý, Tây Ban Nha, Hà Lan), Anh, Nga, Hoa Kỳ, Phi-líp-pin. Đáng chú ý, xuất khẩu cà phê Robusta sang các thị trường Đức, Bỉ và Anh tăng trưởng ở mức cao.

Chủng loại cà phê xuất khẩu của Việt Nam trong tháng 01/2022

Chủng loại	Tháng 01/2022		So với tháng 12/2021 (%)		So với tháng 01/2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Robusta	147.461	294.786	-3,6	-1,7	3,0	33,6
Arabica	6.214	25.989	6,4	7,0	-7,0	45,6
Cà phê chế biến		49.800		-8,4		19,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA NHẬT BẢN NĂM 2021 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Văn hóa uống cà phê châu Âu đã ảnh hưởng tích cực đến tập quán tiêu thụ đồ uống nóng tại Nhật Bản, dẫn đến sự gia tăng nhu cầu đối với cà phê trong giới trẻ. Điều này không chỉ khiến giới trẻ tiêu dùng cà phê hòa tan tại các quán cà phê đặc biệt và các cửa hàng cà phê có thương hiệu, mà còn khuyến khích họ tự pha chế cà phê hòa tan tại nhà, khiến nhu cầu về các loại cà phê hòa tan tăng.

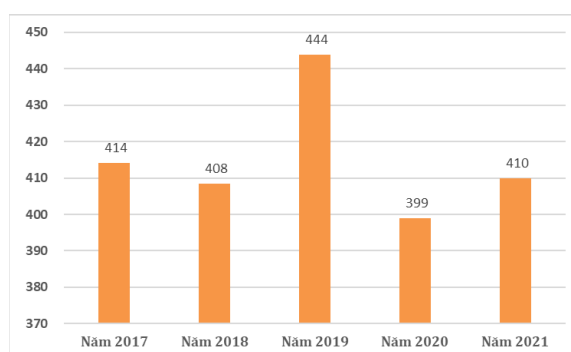
Nhập khẩu cà phê của Nhật Bản ghi nhận mức thấp trong 2 năm liên tiếp 2020 và 2021 do ảnh hưởng tiêu cực của đại dịch Covid-19. Tuy nhiên, sự phổ biến của cà phê đang tăng lên và lan rộng trên toàn cầu dẫn đến nhu cầu tiêu thụ mặt hàng này tại Nhật Bản sẽ tăng trở lại vào những năm tới.

Về giá nhập khẩu

Năm 2021, giá nhập khẩu bình quân cà phê vào Nhật Bản đạt mức 3.212 USD/tấn, tăng 8,7%

Theo số liệu từ ITC, năm 2021, Nhật Bản nhập khẩu cà phê đạt 409,8 nghìn tấn, trị giá xấp xỉ 1,32 tỷ USD, tăng 2,7% về lượng và tăng 11,6% về trị giá so với năm 2020.

Lượng nhập khẩu cà phê vào Nhật Bản giai đoạn 2017 - 2021 (ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: ITC

so với năm 2020. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê từ hầu hết nguồn cung chính tăng, mức tăng cao nhất 23,2% từ Goa-tê-ma-la và mức tăng thấp nhất 5,9% từ Bra-xin.

Về cơ cấu nguồn cung

Năm 2021, Nhật Bản tăng nhập khẩu cà phê từ Bra-xin, Việt Nam, nhưng giảm nhập khẩu từ các thị trường cung cấp chính như: Cô-lôm-bi-a, Goa-tê-ma-la, Ê-ti-ô-pi-a. Số liệu thống kê từ ITC cho thấy:

Nhập khẩu cà phê của Nhật Bản từ Bra-xin trong năm 2021 đạt 146,4 nghìn tấn, trị giá 406,3 triệu USD, tăng 25% về lượng và tăng 32,5% về trị giá so với năm 2020. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản chiếm 35,73% năm 2021, cao hơn so với thị phần 29,36% năm 2020.

Nhập khẩu cà phê của Nhật Bản từ Việt Nam trong năm 2021 đạt xấp xỉ 101 nghìn tấn, trị giá 182,9 triệu USD, tăng 0,2% về lượng và tăng 7,7% về trị giá so với năm 2020. Thị phần cà phê



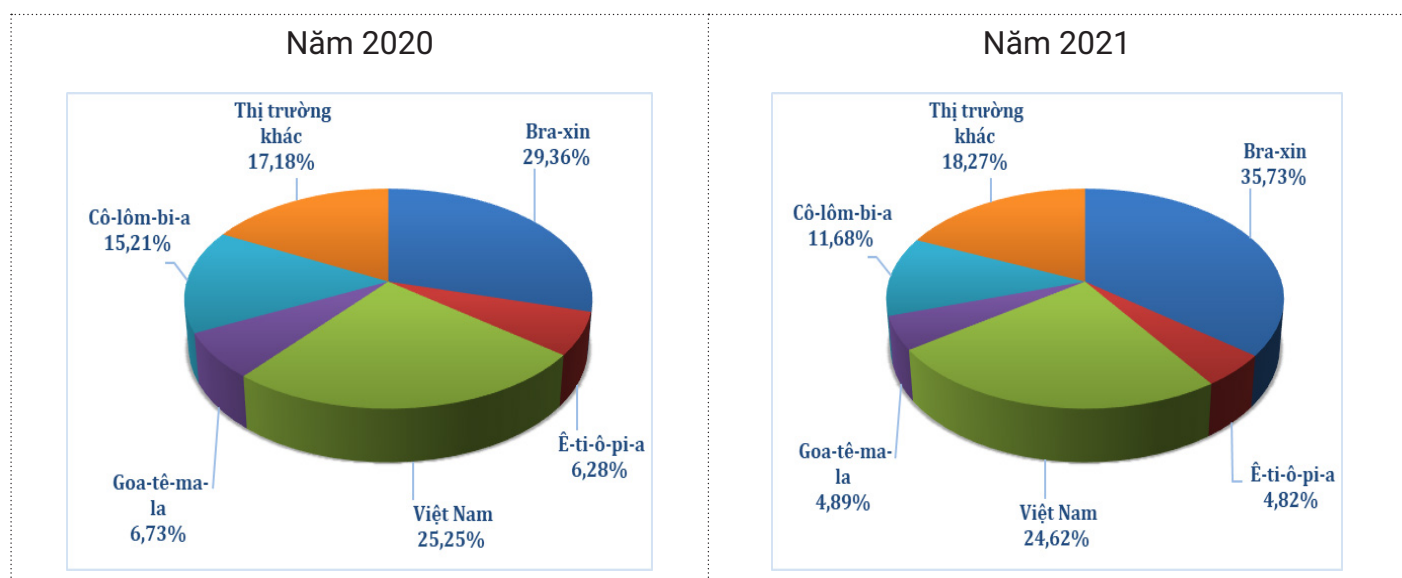
của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản giảm từ 25,25% năm 2020 xuống 24,62% năm 2021.

5 thị trường cung cấp cà phê (HS 0901) lớn nhất cho Nhật Bản năm 2021

Thị trường	Năm 2021			So với năm 2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	409.844	1.316.251	3.212	2,7	11,6	8,7
Bra-xin	146.453	406.288	2.774	25,0	32,5	5,9
Việt Nam	100.896	182.905	1.813	0,2	7,7	7,5
Cô-lôm-bi-a	47.850	207.927	4.345	-21,2	-2,8	23,2
Goa-tê-ma-la	20.030	91.576	4.572	-25,4	-8,3	23,0
Ê-ti-ô-pi-a	19.745	71.708	3.632	-21,2	-6,1	19,1
Thị trường khác	74.872	355.847	4.753	9,3	13,9	4,3

Nguồn: ITC

Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Nhật Bản (% tính theo lượng)



Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Cuối tháng 02/2022, giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng ở hầu hết các nước sản xuất lớn, ngoại trừ Việt Nam. Giá hạt tiêu trắng tại Ma-lai-xi-a ổn định, tại In-đô-nê-xi-a và Việt Nam giảm.
- ▶ Ngày 28/2/2022, giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa tăng từ 500 – 1.500 đồng/kg so với ngày 28/01/2022.
- ▶ 2 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cà phê của nước ta ước đạt 27 nghìn tấn, trị giá 125 triệu USD, giảm 11,2% về lượng, nhưng tăng 43,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc tăng từ 27,06% năm 2020 lên 32,23% năm 2021.

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Theo số liệu từ Bộ Công nghiệp, Ngoại thương và Dịch vụ Bra-xin (MDIC), nhờ đẩy mạnh bán ra trong quý IV/2021 nên lượng hạt tiêu xuất khẩu của nước này trong cả năm 2021 đã đạt mức kỷ lục 92,1 nghìn tấn, trị giá 306,3 triệu USD, tăng 2,6% về lượng và tăng 65,3% về trị giá so với năm 2020.

Giá xuất khẩu hạt tiêu của Bra-xin trong năm 2021 tăng 61,1% so với năm 2020, đạt mức cao nhất trong 4 năm với giá bình quân 3.327 USD/tấn (FOB).

Năm 2021, hạt tiêu của Bra-xin xuất khẩu tới 111 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, xuất khẩu sang Đức chiếm 15% tỷ trọng năm 2021, đạt 13.552 tấn, tăng 2% so với năm 2020.

Ngoài ra, lượng hạt tiêu xuất khẩu của Bra-xin tới một số thị trường khác như Ai Cập, Pa-kít-tan, Ấn Độ, Hà Lan... cũng tăng đáng kể. Ngược lại, lượng hạt tiêu xuất khẩu của Bra-xin sang hai thị trường Hoa Kỳ và Việt Nam giảm lần lượt 15% và 40,6% so với năm 2020.

Hiện nay, châu Âu là thị trường xuất khẩu

hạt tiêu hàng đầu của Bra-xin, nhưng một trong những vấn đề hạn chế xuất khẩu của nước này sang châu Âu là sự hiện diện của vi khuẩn salmonella trên hạt tiêu. Do đó, trong năm 2022, các lô hàng tiêu đen từ Bra-xin xuất khẩu vào Liên minh châu Âu (EU) sẽ phải kèm theo giấy chứng nhận và kết quả phân tích chứng minh không có vi khuẩn salmonella.

Cuối tháng 02/2022, giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng ở hầu hết các nước sản xuất lớn, ngoại trừ Việt Nam. Đối với hạt tiêu trắng, giá xuất khẩu ổn định ở Ma-lai-xi-a, nhưng giảm ở In-đô-nê-xi-a và Việt Nam.

+ Tại Bra-xin, giá hạt tiêu đen xuất khẩu ghi nhận mức tăng từ các ngày 10/2 đến 25/02/2022, đến ngày 28/2/2022 giá ở mức 3.950 USD/tấn, ổn định so với ngày 28/01/2022.

+ Tại cảng Kuching của Ma-lai-xi-a, ngày 28/2/2022 giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng mạnh 700 USD/tấn so với ngày 28/1/2022, lên mức 5.900 USD/tấn. Trong khi giá hạt tiêu trắng xuất khẩu ở mức 7.600 USD/tấn, ổn định so với ngày 28/1/2022.

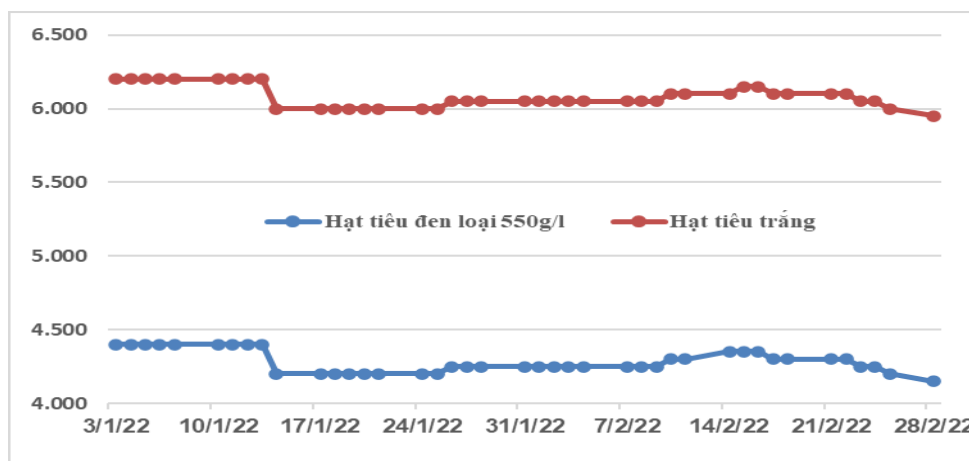
+ Tại Ấn Độ, ngày 25/2/2022, giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng mạnh 448 USD/tấn so với ngày 28/1/2022, lên mức 7.164 USD/tấn.

+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, ngày 28/2/2022, giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 83 USD/tấn so với ngày 28/1/2022, lên mức 4.216 USD/tấn. Ngược lại, giá hạt tiêu trắng xuất khẩu giảm 71 USD/tấn so với ngày 28/1/2022,

xuống còn 6.982 USD/tấn.

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, ngày 28/2/2022, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu cùng giảm 100 USD/tấn so với ngày 28/1/2022, xuống còn 3.950 USD/tấn và 4.150 USD/tấn. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu giảm 100 USD/tấn so với ngày 28/1/2022, xuống còn 5.950 USD/tấn.

Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam từ đầu năm 2022 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

Dự báo giá hạt tiêu thế giới sẽ tiếp tục tăng do sản lượng giảm và chi phí vận chuyển tăng cao, cho dù Việt Nam bước vào vụ thu hoạch rộ, giúp nguồn cung dồi dào.

TRONG NƯỚC: GIÁ HẠT TIÊU TĂNG TỪ 500 – 1.500 ĐỒNG/KG

Hiện Việt Nam đã bắt đầu bước vào vụ thu hoạch chính hạt tiêu. Tại một số nơi ở tỉnh Đắk Nông đã cơ bản thu hoạch gần xong nên nguồn cung khá dồi dào. Tuy nhiên, giá bán tăng khá mạnh so với cuối tháng 01/2022, bất chấp việc các đại lý hạn chế mua vào.

Cuối tháng 2/2022, giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa tăng mạnh. Ngày 28/2/2022, giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa tăng từ 500 – 1.500 đồng/kg so với ngày 28/01/2022. Trong đó, mức tăng cao nhất 1.500 đồng/kg ghi nhận ở tỉnh Đồng Nai, lên 82.000 đồng/kg; tại các tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Phước tăng 1.000 đồng/kg, lên mức 83.500 – 84.500 đồng/kg; tại các tỉnh Đắk Lắk và Đắk Nông, giá tăng 500 đồng/kg, lên mức 82.500 đồng/kg; tại tỉnh Gia Lai, giá ổn định ở mức 81.000 đồng/kg. Giá hạt tiêu trắng ở mức 121.000 đồng/kg, thấp hơn 1.000 đồng/kg so với đầu tháng 02/2022, nhưng tăng mạnh so với mức giá 72.000 đồng/kg cùng kỳ năm 2021.



Giá hạt tiêu tại một số khu vực khảo sát

Khu vực khảo sát	Ngày 28/02/2022 (đồng/kg)	So với ngày 28/01/2022 (đồng/kg)
Đắk Lắk	82.500	500
Gia Lai	81.000	0
Đắk Nông	82.500	500
Bà Rịa Vũng Tàu	84.500	1.000
Bình Phước	83.500	1.000
Đồng Nai	82.000	1.500

Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam (VPA)

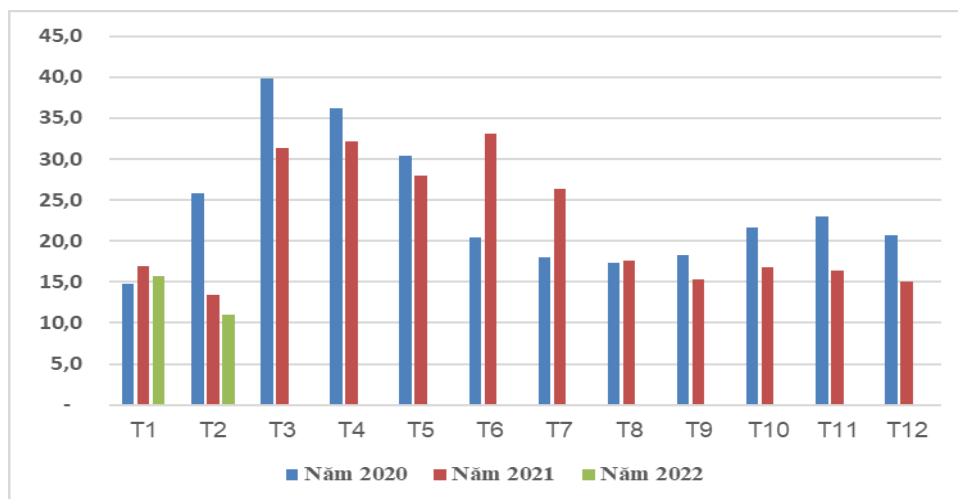
2 THÁNG ĐẦU NĂM 2022, XUẤT KHẨU HẠT TIÊU GIẢM VỀ LƯỢNG, NHƯNG TĂNG MẠNH VỀ TRỊ GIÁ SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2021

Theo ước tính, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong tháng 02/2022 đạt 11 nghìn tấn, trị giá 51 triệu USD, giảm 30,3% về lượng và giảm 31% về trị giá so với tháng 01/2022, so với tháng 02/2021 giảm 17,6% về lượng nhưng tăng 32,3% về trị giá. Tính chung 2 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cà phê của nước ta ước đạt 27 nghìn tấn, trị giá 125 triệu USD, giảm 11,2% về lượng, nhưng

tăng 43,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong tháng 01/2022 đạt 15,78 nghìn tấn, trị giá 74,18 triệu USD, tăng 4,9% về lượng và tăng 4,7% về trị giá so với tháng 12/2021, so với tháng 01/2021 giảm 6,6% về lượng nhưng tăng 52,3% về trị giá.

Lượng hạt tiêu xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2020 – 2022 (ĐVT: nghìn tấn)

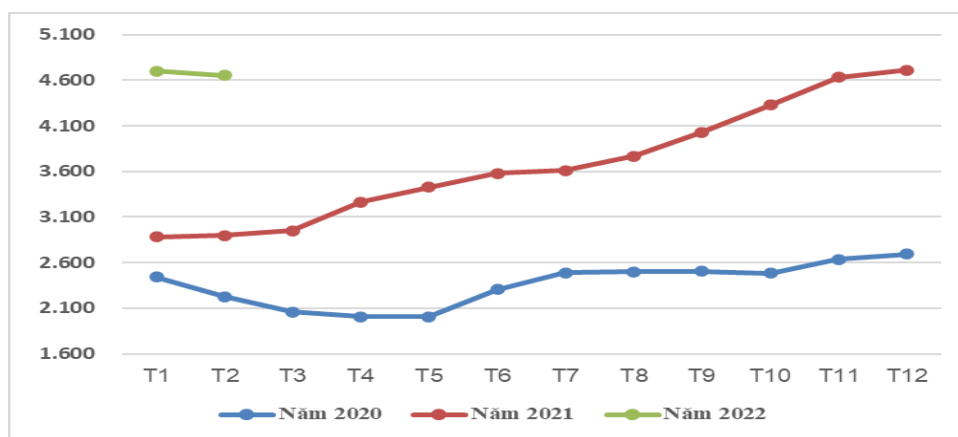


Nguồn: Tổng cục Hải quan Tháng 2/2022 là số liệu ước tính

Diễn biến giá xuất khẩu: Tháng 02/2022, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam ước đạt 4.654 USD/tấn, giảm 1,0% so với tháng 01/2022, nhưng tăng 60,6% so với tháng 02/2021. Tính

chung 2 tháng đầu năm 2022, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam ước đạt 4.681 USD/tấn, tăng 61,9% so với cùng kỳ năm 2021.

Giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2020 – 2022 (ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan Tháng 2/2022 là số liệu ước tính

Về thị trường: Tháng 01/2022 so với tháng 12/2021, lượng hạt tiêu xuất khẩu sang hầu hết các thị trường chính tăng, ngoại trừ Các tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất và Hàn Quốc. So

với tháng 01/2021, lượng hạt tiêu xuất khẩu sang hầu hết các thị trường truyền thống tăng, ngoại trừ Các tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất và Phi-líp-pin.

10 thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất của Việt Nam trong tháng 01/2022

Thị trường	Tháng 01/2022		So với tháng 12/2021 (%)		So với tháng 01/2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	15.784	74.185	4,9	4,7	-6,6	52,3
Hoa Kỳ	5.380	25.828	30,5	28,7	35,8	117,1
Ấn Độ	974	4.447	21,3	25,2	27,0	95,3
Đức	934	5.153	68,3	88,9	64,1	158,6
Hà Lan	848	4.555	8,2	6,7	38,8	99,3
Anh	663	3.343	23,5	31,9	22,8	72,9
Nhật Bản	524	2.136	11,5	15,0	61,7	156,3
Các TVQ Ả rập Thống nhất	490	2.070	-5,2	-6,5	-55,4	-30,5
Tây Ban Nha	452	2.157	15,0	11,9	123,8	202,3
Phi-líp-pin	385	1.325	60,4	54,7	-23,0	12,8
Hàn Quốc	376	1.630	-26,6	-31,4	28,8	81,9
Thị trường khác	4.758	21.542	-22,2	-24,4	-40,7	-0,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về chủng loại

Tháng 01/2022, hầu hết các chủng loại hạt tiêu xuất khẩu giảm (tính theo lượng), ngoại trừ hạt tiêu trắng tăng 51,3% so với tháng 12/2021 và tăng 94,3% so với tháng 01/2021. Xuất khẩu hạt tiêu trắng tăng và là điểm sáng trong xuất khẩu hạt tiêu trong tháng đầu tiên của năm nay.

Chủng loại hạt tiêu xuất khẩu tháng 01/2022

Chủng loại	Tháng 01/2022		So với tháng 12/2021 (%)		So với tháng 01/2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Hạt tiêu đen	9.602	44.868	-2,5	1,6	-18,5	42,0
Hạt tiêu đen xay	2.571	12.382	-1,7	1,1	-3,6	42,5
Hạt tiêu trắng	2.282	13.806	51,3	46,9	94,3	184,0
Hạt tiêu trắng xay	512	3.092	-36,5	-37,2	-20,0	11,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

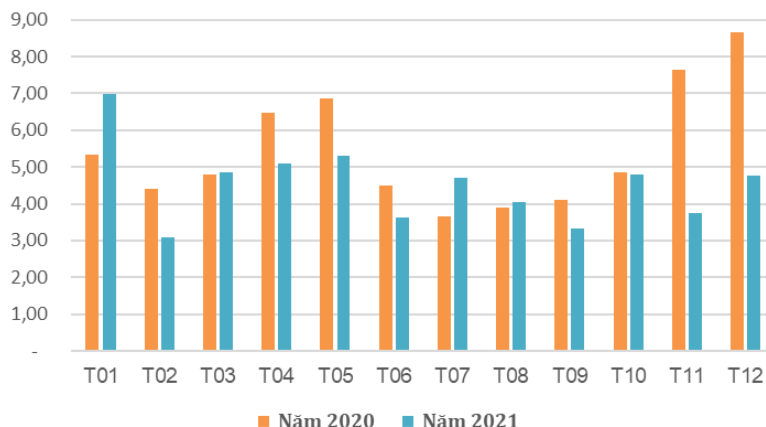


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA TRUNG QUỐC NĂM 2021 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Năm 2021, chính sách “Zero Covid” của Trung Quốc khiến nhu cầu tiêu thụ hạt tiêu giảm. Theo số liệu từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc,

kim ngạch nhập khẩu hạt tiêu của nước này trong năm 2021 đạt 54,31 triệu USD, giảm 16,7% so với năm 2020.

Trung Quốc nhập khẩu hạt tiêu qua các tháng năm 2020 – 2021 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Cơ cấu nguồn cung

Năm 2021, kim ngạch nhập khẩu hạt tiêu của Trung Quốc giảm từ hầu hết các nguồn cung chính, ngoại trừ Ấn Độ, Hồng Kông. Tuy nhiên, trị giá nhập khẩu từ hai thị trường trên ở mức thấp.

Số liệu từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc cho biết, trị giá nhập khẩu hạt tiêu của nước này năm 2021 từ In-đô-nê-xi-a đạt 27,43 triệu USD, giảm 19,1% so với năm 2020. Thị phần hạt tiêu của

In-đô-nê-xi-a trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc giảm từ 52,02% năm 2020 xuống 50,5% năm 2021.

Năm 2021, trị giá nhập khẩu hạt tiêu của Trung Quốc từ Việt Nam đạt 17,5 triệu USD, giảm 0,8% so với năm 2020. Tuy nhiên, thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc tăng từ 27,06% năm 2020 lên 32,23% năm 2021.

10 thị trường cung cấp hạt tiêu lớn nhất cho Trung Quốc năm 2021

Thị trường	Năm 2021 (nghìn USD)	Năm 2020 (nghìn USD)	So sánh (%)	Thị phần/Tổng KNNK (%)	
				Năm 2021	Năm 2020
Tổng	54.315	65.197	-16,7	100,00	100,00
In-đô-nê-xi-a	27.429	33.919	-19,1	50,50	52,02
Việt Nam	17.503	17.641	-0,8	32,23	27,06
Ma-lai-xi-a	3.061	4.774	-35,9	5,64	7,32
Bra-xin	3.059	3.707	-17,5	5,63	5,69
Ấn Độ	1.180	866	36,2	2,17	1,33
Hồng Kông	628	378	66,2	1,16	0,58
Ý	561	1.523	-63,1	1,03	2,34
Xri Lan-ca	314	318	-1,2	0,58	0,49
Hoa Kỳ	144	192	-25,2	0,26	0,29
Thái Lan	129	143	-9,6	0,24	0,22
Thị trường khác	305	1.735	-82,4	0,56	2,66

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ Tháng 1/2022, giá chè đấu giá tại Sri Lanka đạt mức cao nhất từ trước tới nay, trung bình 704,67 Rs/kg (tương đương 3,51 USD/kg).
- ▶ Xuất khẩu chè của Ấn Độ sang Nga dự kiến sẽ bị ảnh hưởng bất lợi trong mùa sắp tới, có thể dẫn tới tình trạng vượt quá cầu tại thị trường Ấn Độ và giá chè tại Ấn Độ sẽ giảm.
- ▶ Thị phần chè của Việt Nam trong tổng lượng chè nhập khẩu của Nga giảm.
- ▶ Ước tính, xuất khẩu chè giảm cả về lượng và trị giá trong 2 tháng đầu năm 2022.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Sri Lanka: Theo Ủy ban chè Sri Lanka, ngành chè Sri Lanka ghi nhận mức giá cao nhất từ trước tới nay, trung bình đạt 704,67 Rs/kg (tương đương 3,51 USD/kg) tại cuộc đấu giá chè ở Colombo trong tháng 01/2022. Mức giá cao nhất trước đó được ghi nhận vào tháng 5/2020, trung bình đạt 696,31 Rs/kg (tương đương 3,47 USD/kg). Tổng lượng chè bán ra tại phiên đấu giá trong tháng 01/2022 đạt 20,99 nghìn tấn, trị giá 14,8 tỷ Rs (tương đương 73,7 triệu USD).

Giá chè xuất khẩu của Sri Lanka đạt mức cao nhất trong năm 2021 là 921 Rs/kg-FOB (tương đương 4,59 USD/kg-FOB), đưa trị giá xuất khẩu năm 2021 đạt 264 tỷ Rs (tương đương 1,33 tỷ USD). Chè xuất khẩu của Sri Lanka tiếp tục đạt mức giá cao trong 2 tuần đầu tháng 02/2022, đạt 732 733 Rs/kg (tương đương 3,65 USD/kg).

Ấn Độ: Theo nguồn economictimes.indiatimes.com, những người trồng và xuất khẩu chè Ấn Độ đang rất lo lắng về tác động có thể xảy ra đối với các chuyến hàng của họ đến Nga, thị trường mua chè lớn thứ hai của Ấn Độ, sau cuộc

khủng hoảng Nga và U-crai-na.

Thị trường Nga đối với chè của Ấn Độ cực kỳ quan trọng vì liên quan đến các vấn đề thanh toán cho các chuyến hàng đến Iran, một điểm đến xuất khẩu chè quan trọng khác của Ấn Độ. Khoảng 18% các chuyến hàng chè xuất khẩu của Ấn Độ được đưa đến Nga.

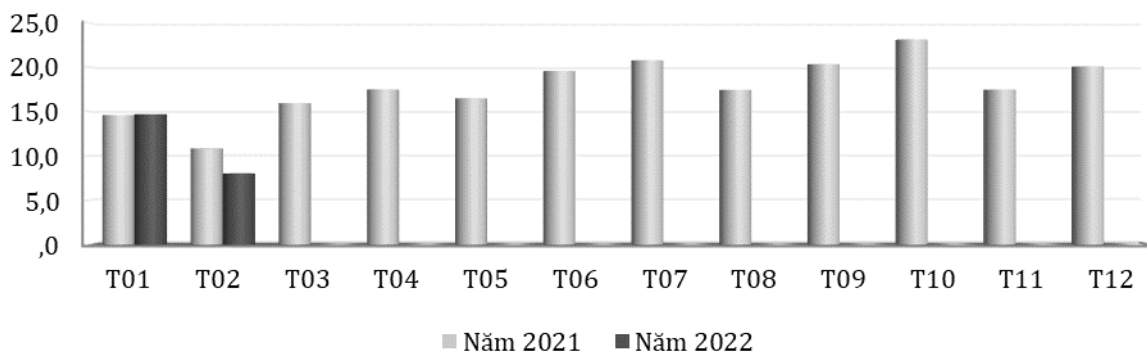
Theo Chủ tịch Hiệp hội Chè Ấn Độ, xuất khẩu chè của Ấn Độ sang Nga sẽ bị ảnh hưởng bất lợi trong mùa sắp tới. Tuy nhiên, những ảnh hưởng cũng chưa tác động trực tiếp tới ngành chè Ấn Độ, bởi mùa vụ của nước này bắt đầu từ diễn ra từ tháng 5 đến tháng 10. Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng này chắc chắn sẽ ảnh hưởng tiêu cực tới xuất khẩu chè của Ấn Độ trong thời gian tới. Tác động rõ rệt nhất là trị giá của đồng Rúp Nga giảm so với đồng USD. Khi đồng Rúp giảm thì khả năng thanh toán của các nhà nhập khẩu cũng sẽ giảm. Nếu các chuyến hàng xuất khẩu chè sang Nga bị ảnh hưởng, sẽ dẫn tới tình trạng vượt quá cầu tại thị trường Ấn Độ, điều này sẽ dẫn tới giá giảm.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Ước tính, trong tháng 02/2022 xuất khẩu chè đạt 6 nghìn tấn, trị giá 8 triệu USD, giảm 11,1% về lượng và giảm 26,8% về trị giá so với tháng 02/2021. Tính chung 2 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu chè ước đạt 15 nghìn tấn, trị giá 23 triệu USD, giảm 5,4% về lượng và giảm 10,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Giá chè xuất khẩu bình quân trong tháng 02/2022 ước đạt 1.327,6 USD/tấn, giảm 17,6% so với tháng 02/2021. Giá chè xuất khẩu bình quân trong 2 tháng đầu năm 2022 ước đạt 1.515,2 USD/tấn, giảm 5,7% so với cùng kỳ năm 2020.

Xuất khẩu chè của Việt Nam qua các tháng giai đoạn năm 2021 – 2022
(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan số liệu ước tính tháng 02/2022

Trong tháng 01/2022, xuất khẩu chè sang thị trường Pa-ki-xtan chiếm tỷ trọng lớn nhất và tăng cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Tuy nhiên giá chè xuất khẩu bình quân sang thị trường này giảm 9,5% so với tháng 01/2021, ở mức 1.795,1 USD/tấn.

Tiếp theo là xuất khẩu tới thị trường Nga đạt 998 tấn, trị giá 1,7 triệu USD, giảm 12,1% về lượng và giảm 0,8% về trị giá so với tháng 01/2021. Giá chè xuất khẩu bình quân sang thị trường Nga đạt 1.737,6 USD/tấn, tăng 12,9% so với tháng 01/2021.

Đáng chú ý, chè xuất khẩu sang thị trường Ả rập Xê út, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a tăng rất mạnh trong tháng 01/2022. Trong khi đó, xuất khẩu chè sang thị trường Đài Loan, Trung Quốc giảm mạnh. Xuất khẩu chè sang thị trường Trung Quốc giảm rất mạnh trong tháng 01/2022, đạt 159 tấn, trị giá 180 nghìn USD, giảm 86,3% về lượng và giảm 89,5% về trị giá so với tháng 01/2021. Xuất khẩu chè sang thị trường Trung Quốc giảm mạnh là do có nhiều ngày nghỉ vào dịp lễ Tết Nguyên đán, cộng với hoạt động thông quan hàng hóa xuất khẩu sang thị trường này rất chậm do Trung Quốc siết chặt việc kiểm tra hàng hóa để phòng chống dịch bệnh.

Thị trường xuất khẩu chè chính trong tháng 01/2022

Thị trường	Tháng 01/2022			So với tháng 01/2021 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Tháng 1/2022	Tháng 1/2021
Tổng	8.968	14.713	1.640,7	-1,1	1,2	2,2	100,0	100,0
Pa-ki-xtan	3.773	6.773	1.795,1	24,4	12,6	-9,5	42,1	33,5
Nga	998	1.734	1.737,6	-12,1	-0,8	12,9	11,1	12,5
Đài Loan	725	991	1.366,3	-35,4	-42,3	-10,6	8,1	12,4
In-đô-nê-xi-a	811	855	1.054,8	46,1	43,8	-1,6	9,0	6,1
I-rắc	358	653	1.823,0	-11,2	9,7	23,5	4,0	4,4
Hoa Kỳ	348	515	1.479,7	27,5	42,4	11,7	3,9	3,0
Ả-rập Xê út	180	487	2.706,7	847,4	1.054,1	21,8	2,0	0,2

Thị trường	Tháng 01/2022			So với tháng 01/2021 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Tháng 1/2022	Tháng 1/2021
Phi-líp-pin	83	217	2.618,2	23,9	24,5	0,5	0,9	0,7
Ấn Độ	166	207	1.246,0	191,2	383,2	65,9	1,9	0,6
Trung Quốc	159	180	1.131,5	-86,3	-89,5	-23,4	1,8	12,8
Thị trường khác	1.367	2.102	1.537,4	10,4	36,3	23,4	15,2	13,7

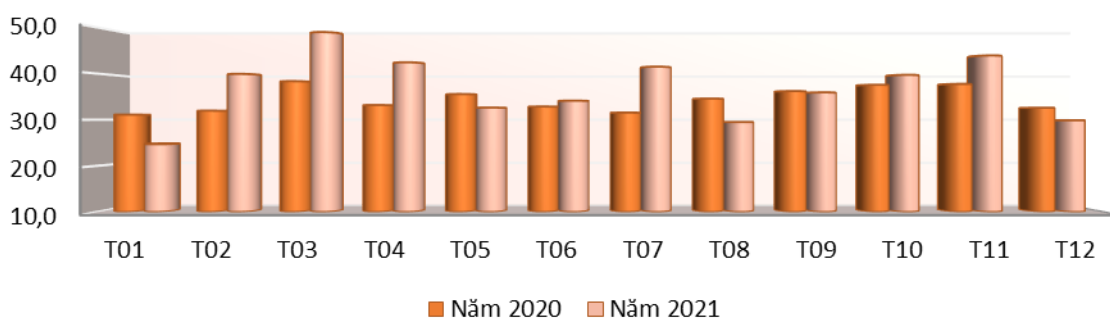
Nguồn: Tính toán theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ CỦA NGA VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Hải quan Nga, trong năm 2021 Nga nhập khẩu chè đạt 158 nghìn tấn, trị giá 443 triệu USD, tăng 4,1% về lượng và tăng 7,0% về trị giá so với năm 2020. Giá chè nhập khẩu bình quân đạt 2.804 USD/tấn, tăng 3% so với năm 2020.

Thị trường Nga nhập khẩu mặt hàng chè qua các tháng giai đoạn

năm 2020 – 2021 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Nga

Về thị trường: Ấn Độ, Kê-ni-a, Xri Lan-ca là 3 thị trường cung cấp chè lớn nhất cho Nga trong năm 2021, lượng nhập khẩu từ 3 thị trường này chiếm 61,8% tổng lượng chè Nga nhập khẩu. Trong đó, dẫn đầu là thị trường Ấn Độ đạt 35,5 nghìn tấn, trị giá 95,1 triệu USD, giảm 11% về lượng, nhưng tăng 3,5% về trị giá do giá nhập khẩu bình quân chè từ Ấn Độ tăng mạnh. Tiếp theo là thị trường Kê-ni-a đạt 32,5 nghìn tấn, trị giá 68,6 triệu USD, tăng 36,8% về lượng và tăng 27,7% về trị giá so với năm 2020, tỷ trọng nhập khẩu chè từ Kê-ni-a

tăng 4,9 điểm phần trăm so với năm 2020. Thị trường Xri Lan-ca cung cấp chè với giá nhập khẩu bình quân ở mức cao, đạt 3.760,6 USD/tấn, tuy nhiên lượng và trị giá nhập khẩu từ thị trường này đều giảm trong năm 2021.

Việt Nam là thị trường cung cấp chè lớn thứ 5 cho thị trường Nga, giá chè nhập khẩu bình quân từ Việt Nam ở mức thấp, chỉ đạt 1.776,5 USD/tấn, lượng và trị giá chè nhập khẩu từ Việt Nam đều giảm trong năm 2021.

Thị trường cung cấp mặt hàng chè cho Nga trong năm 2021

Thị trường	Năm 2021			So với năm 2020 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	Năm 2021	Năm 2020
Tổng	158.005	443.052	2.804,0	4,1	7,2	3,0	100,0	100,0
Ấn Độ	35.460	95.117	2.682,4	-11,0	3,5	16,3	22,4	26,2
Kê-ni-a	32.508	68.643	2.111,5	36,8	27,7	-6,7	20,6	15,7
Xri Lan-ca	29.745	111.859	3.760,6	-6,4	-9,5	-3,3	18,8	20,9
Trung Quốc	17.204	48.540	2.821,4	15,0	24,4	8,2	10,9	9,9
Việt Nam	12.449	22.116	1.776,5	-19,6	-11,1	10,6	7,9	10,2

Thị trường	Năm 2021			So với năm 2020 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	Năm 2021	Năm 2020
In-đô-nê-xi-a	7.431	14.405	1.938,6	-2,9	6,0	9,2	4,7	5,0
Các TVQ Ả rập Thống nhất	5.050	26.385	5.225,2	11,7	15,2	3,1	3,2	3,0
Ác-hen-ti-na	3.781	4.474	1.183,3	29,0	19,2	-7,6	2,4	1,9
Ca-dắc-xtan	3.254	16.455	5.056,0	1,3	14,3	12,8	2,1	2,1
Tan-za-ni-a	2.164	4.025	1.859,9	22,6	20,8	-1,5	1,4	1,2
Thị trường khác	8.958	31.034	3.464,3	53,0	40,8	-7,9	5,7	3,9

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nga

Về chủng loại:

Chè đen là chủng loại chính Nga nhập khẩu trong năm 2021, đạt 143,4 nghìn tấn, trị giá 395,6 triệu USD, tăng 3,6% về lượng và tăng 6% về trị giá so với năm 2020. Giá chè đen nhập khẩu bình quân đạt 2.758,7 USD/tấn, tăng 2,4% so với năm 2020. Nga nhập khẩu chè đen chủ yếu từ thị trường Ấn Độ, Kê-ni-a và Xri Lan-ca. Nhập khẩu chè đen của Nga từ Việt Nam chỉ chiếm tỷ trọng thấp và giảm mạnh trong năm 2021.

Tiếp theo là chủng loại chè xanh Nga nhập khẩu trong năm 2021 đạt 14,5 nghìn tấn, trị giá đạt 46,9 triệu USD, tăng 9,8% về lượng và tăng 18,6% về trị giá so với năm 2020. Trung Quốc là thị trường cung cấp chính chủng loại chè xanh cho Nga trong năm 2021, với lượng chiếm 82,9% tổng lượng chè xanh Nga nhập khẩu.

Việt Nam chỉ cung cấp một lượng nhỏ chè xanh cho Nga, nhập khẩu chè xanh của Nga từ Việt Nam trong năm 2021 tăng.

Thị trường cung cấp chủng loại chè đen và chè xanh cho Nga trong năm 2021

Chủng loại (Thị trường)	Năm 2021			So với năm 2020 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	Năm 2021	Năm 2020
Chè đen	143.390	395.569	2.758,7	3,6	6,0	2,4	100,0	100,0
Ấn Độ	35.339	94.402	2.671,3	-10,9	3,6	16,3	24,6	28,6
Kê-ni-a	32.404	68.416	2.111,4	36,8	27,7	-6,6	22,6	17,1
Xri Lan-ca	29.097	108.883	3.742,1	-6,2	-9,3	-3,3	20,3	22,4
Việt Nam	11.930	21.007	1.760,9	-20,3	-12,3	10,0	8,3	10,8
In-đô-nê-xi-a	7.154	13.625	1.904,6	-3,9	4,7	8,9	5,0	5,4
Thị trường khác	27.466	89.237	3.248,9	26,7	24,7	-1,5	19,2	15,7
Chè xanh	14.478	46.873	3.237,6	9,8	18,6	8,0	100,0	100,0
Trung Quốc	12.003	34.289	2.856,6	10,9	21,1	9,3	82,9	82,1
Xri Lan-ca	648	2.976	4.592,0	-14,4	-17,1	-3,2	4,5	5,7
Việt Nam	520	1.109	2.133,2	2,8	22,1	18,8	3,6	3,8
In-đô-nê-xi-a	277	780	2.815,8	33,2	37,2	3,0	1,9	1,6
Đức	162	2.261	13.966,9	-5,1	5,0	10,6	1,1	1,3
Thị trường khác	868	5.459	6.289,3	20,8	36,6	13,0	6,0	5,4

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nga

(Ghi chú: Mã HS: 090210, 090220, 090230, 090240)

THỊ TRƯỜNG THỊT

- ▶ Tháng 2/2022, giá thịt lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ tăng so với cuối tháng 1/2022.
- ▶ Giá lợn hơi từ sau Tết Nguyên đán 2022 đến nay liên tục giảm do nhu cầu thị trường chậm lại.
- ▶ Tháng 1/2022, xuất, nhập khẩu thịt các loại giảm so với cùng kỳ năm 2021.

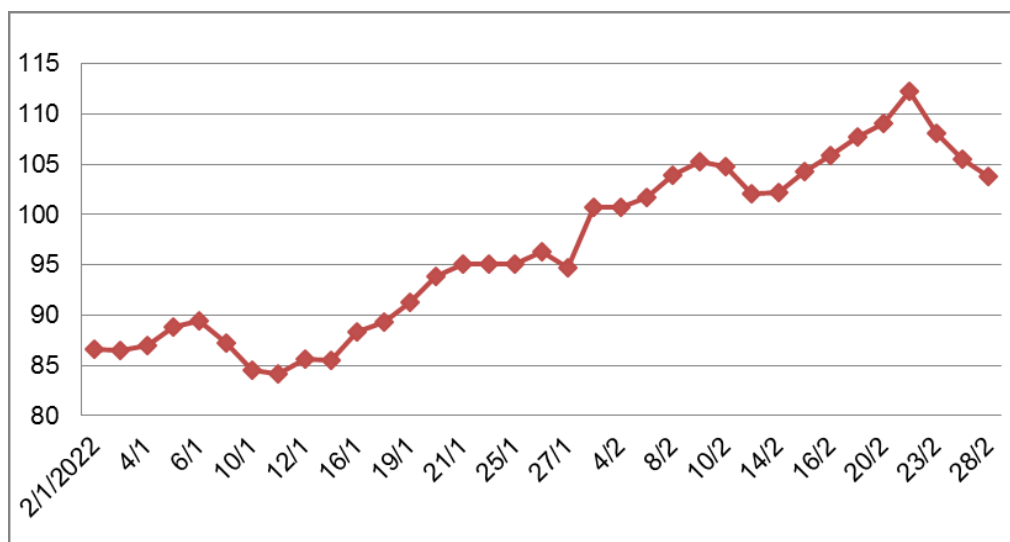


THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong tháng 2/2022, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ có xu hướng tăng mạnh đến ngày 22/2/2022, sau đó giảm trở lại, tuy nhiên so với cuối tháng 1/2022 giá vẫn tăng. Ngày 28/2/2022, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ giao kỳ hạn tháng 4/2022 ở mức 103,8 UScent/lb, tăng 9,5% so với cuối tháng 1/2022 và tăng 18,7% so với cùng kỳ

năm 2021 do nguồn cung lợn giết mổ thắt chặt hơn và nhu cầu tiêu dùng tiếp tục tăng mạnh. Nguồn cung lợn hơi sẽ tiếp tục giảm do ảnh hưởng của bệnh virus PRRS, PED và do chi phí chăn nuôi cao. Dự đoán, giá thịt lợn tại Hoa Kỳ sẽ tiếp tục tăng.

Diễn biến giá lợn nạc giao kỳ hạn tháng 4/2022 tại Hoa Kỳ từ đầu năm 2022 đến nay (ĐVT: UScent/lb)



Nguồn: cmegroup.com

Trong khi đó, căng thẳng giữa Nga và U-crai-na cũng làm ảnh hưởng lớn đến thương mại thịt toàn cầu. Giá thực phẩm có thể sẽ tăng cao hơn. U-crai-na và Nga cùng là những thị trường cung cấp lúa mì, ngô và dầu hướng dương lớn trên thế giới, khiến các nước nhập khẩu từ châu Á đến châu Phi và Trung Đông bị khó khăn bởi giá bánh mì và thịt tăng cao nếu nguồn cung bị gián đoạn, điều đó sẽ làm tăng giá thực phẩm.

Hiện Nga vẫn chưa thể tự túc về thịt và điều đó đã được dự đoán trước bởi Nga đã ký thỏa thuận thương mại tự do với Bra-xin cho phép nhập khẩu 200.000 tấn thịt bò và 100.000 thịt lợn vào thị trường Nga mà không phải chịu bất kỳ khoản thuế nào. Điều đó cũng có thể báo hiệu Nga sẽ cấm xuất khẩu thịt bò và thịt lợn trong tương lai.

Đối với thịt gà, sản lượng năm 2021 giảm 2% xuống 6,2 triệu tấn, trong đó Tập đoàn Cherkizovo đứng đầu về sản lượng với 813.000 tấn, trong đó đã xuất khẩu 62.000 tấn, chủ yếu sang Trung Quốc. Sản lượng thịt gà trong tương lai cũng có thể được giữ lại để tiêu thụ tại thị trường nội địa, vì các biện pháp trừng phạt kinh tế chắc chắn sẽ được áp dụng đối với các bên thứ ba có liên quan đến thương mại với Nga.

Mặt khác, U-crai-na là một trong những nước sản xuất thịt gà hàng đầu trên thế giới cũng dự kiến sẽ giữ nguồn cung cấp thịt cho thị trường trong nước để đảm bảo nguồn cung cấp lương thực cho cả quân đội và người dân. Tuy nhiên, U-crai-na phụ thuộc nhiều vào khí đốt và dầu của Nga và sự gián đoạn dự kiến sẽ xuất hiện trong chuỗi cung ứng cho đến khi có các nhà cung cấp mới.

Theo báo cáo quý I/2022 về thịt lợn mới nhất của Rabobank, mặc dù diễn biến của đại dịch Covid-19 vẫn phức tạp, nhưng hầu hết người tiêu dùng có kinh nghiệm hơn trong việc đối phó với dịch bệnh. Người tiêu dùng đang tích trữ thực phẩm đông lạnh và tiết kiệm hơn. Kinh tế toàn cầu tăng trưởng chậm sẽ gây ra những hậu quả nặng nề hơn trong năm 2022, thu nhập giảm, tỷ lệ thất nghiệp tăng và niềm tin của người tiêu dùng giảm. Lạm phát giá tiêu dùng, chi phí đầu vào tăng, gián đoạn chuỗi cung ứng và vấn đề thiếu lao động sẽ gây thêm áp lực đối với người tiêu dùng. Dịch Covid-19 tiếp tục ảnh hưởng lớn đến ngành công nghiệp thịt lợn toàn cầu, cả sản xuất và nhu cầu tiêu thụ.

Tại châu Âu, dịch tả lợn châu phi (ASF) gần đây đã lan rộng ở nhiều nước. Tại châu Á, dịch ASF tiếp tục lan rộng trên khắp Trung Quốc, nhưng tác động ít hơn nhiều so với năm 2020. Cả Việt Nam và Phi-líp-pin đều có số lợn mắc dịch tả ASF tăng trong mùa Đông, dẫn đến việc tiêu hủy nhiều hơn ở một số khu vực. Các đợt bùng phát dịch bệnh đã dẫn đến giết mổ hàng loạt, làm giá giảm. Tốc độ tái đàn lợn năm 2022 sẽ chậm lại ở cả hai quốc gia. Dịch tả ASF tiếp tục lan rộng khắp các nước châu Á, nhưng nhiều nước châu Á đang tăng tốc khi sản xuất thịt lợn. Tại Trung Quốc, Việt Nam và Phi-líp-pin, nhu cầu nhập khẩu giảm do sản lượng trong nước tăng. Trong khi đó, Thái Lan có thể sẽ tăng cường nhập khẩu để bù đắp tình trạng thiếu hụt nguồn cung trong nước do dịch ASF.

Nhu cầu nhập khẩu toàn cầu có thể sẽ giảm

trong năm 2022, dự báo giá thịt lợn sẽ tiếp tục tăng do chi phí chăn nuôi cao. Trong số các nước xuất khẩu lớn, xuất khẩu của Hoa Kỳ sang Nhật Bản và Hàn Quốc sẽ tăng trong năm 2022 với giá cả cạnh tranh hơn.

Trong khi đó, Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) dự báo sản lượng thịt lợn toàn cầu trong năm 2022 giảm 2% so với năm 2021, xuống còn 104,2 triệu tấn. Nguyên nhân chính là sản xuất suy yếu tại Trung Quốc. Tuy nhiên, thương mại thịt lợn trên toàn cầu dự kiến tăng trưởng 2% trong năm 2022, lên 12,8 triệu tấn, vì nguồn cung tại các thị trường thiếu hụt. Trong đó, các nhà xuất khẩu lớn có thể ghi nhận nhu cầu bổ sung từ các thị trường Đông Nam Á, nhờ những điều kiện về kinh tế dịch vụ thực phẩm cải thiện. Điều này có thể bù đắp nhập khẩu giảm từ Phi-líp-pin, khi thị trường này dùng chính sách giảm thuế và tăng hạn ngạch nhập khẩu.

USDA cũng dự báo sản lượng thịt lợn của Trung Quốc trong năm 2022 sẽ giảm khi ngành chăn nuôi lợn nước này điều chỉnh theo những thay đổi nhanh chóng của điều kiện thị trường. Những người tham gia thị trường thịt lợn, đã thu được lợi nhuận lớn trong phần lớn năm 2020 với mức giá đặc biệt cao, có thể gặp khó khăn hơn trong tương lai, đặc biệt là khi giá đầu vào vẫn cao. Những yếu tố này có thể sẽ khiến sản lượng thịt lợn của Trung Quốc giảm và nhập khẩu tăng vào năm 2022, đặc biệt là trong nửa cuối năm 2022. Nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc sẽ tăng trở lại vào năm 2022, sau khi giảm vào năm 2021. Năm 2022, dự kiến Trung Quốc sẽ nhập khẩu gần 4,8 triệu tấn thịt lợn, tăng gần 6% so với năm 2021. Tuy nhiên, khối lượng nhập khẩu sẽ vẫn ở dưới mức kỷ lục xác lập vào năm 2020 khi nguồn cung thịt lợn bị ảnh hưởng trầm trọng do dịch bệnh. USDA dự báo, sản lượng thịt lợn của Trung Quốc trong năm 2022 đạt 49,5 triệu tấn, tăng 1% so với năm 2021. Tồn kho đàn lợn nái đầu năm 2022 dự kiến vượt mức trung bình những năm trước. Năng suất cũng tăng vì những con lợn nái kém chất lượng đã bị tiêu hủy và điều này được cho là sẽ hỗ trợ sự sẵn có của thị trường lợn hơi, đặc biệt là trong nửa đầu năm 2022.

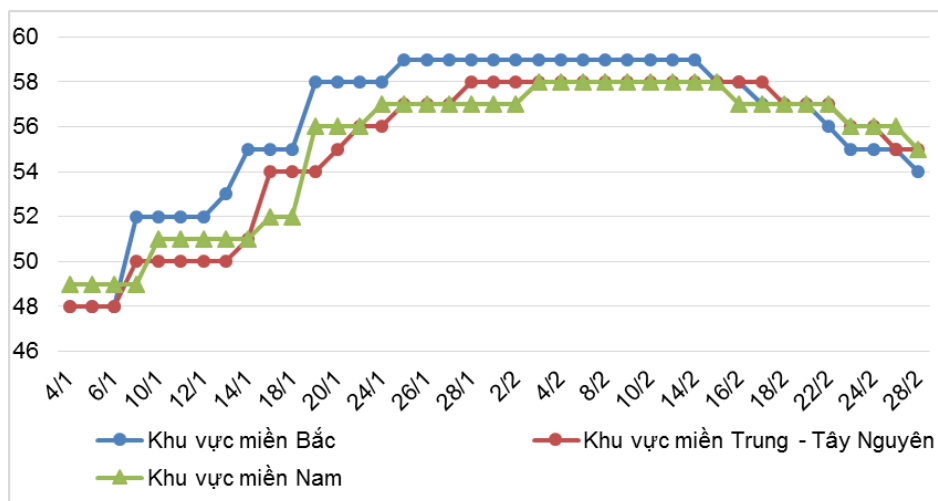
Trung Quốc đang đặt mục tiêu sản xuất 89 triệu tấn thịt vào năm 2025, tăng trung bình 2,8%/năm từ mức 77,5 triệu tấn trong năm 2020. Theo kế hoạch, sản lượng thịt lợn sẽ đạt khoảng 55 triệu tấn, thịt gia cầm đạt 22 triệu tấn, thịt bò đạt 6,8 triệu tấn và thịt cừu đạt 5 triệu tấn.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Giá lợn hơi tại các tỉnh trên cả nước liên tiếp giảm kể từ sau Tết Nguyên đán 2022 đến nay. Hiện giá lợn hơi trên toàn quốc dao động từ 50.000-55.000 đồng/kg, giảm 4.000-6.000 đồng/

kg so với cuối tháng 1/2022. Giá lợn giảm do sau Tết nhu cầu tiêu dùng thịt lợn của người dân giảm mạnh, trong khi sản lượng lợn vẫn liên tục phục hồi, khiến nguồn cung trên thị trường tăng.

Diễn biến giá lợn hơi tại miền Bắc, miền Trung – Tây Nguyên và miền Nam từ đầu năm 2022 đến nay (Đơn vị tính: nghìn đồng)



Nguồn: Trung tâm Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Năm 2022, thị trường chăn nuôi sẽ tiếp tục khó khăn bởi yếu tố dịch Covid-19 và dịch tả lợn châu Phi vẫn phức tạp. Đồng thời, chi phí sản xuất, chi phí trung gian, giá thành sản phẩm chăn nuôi trong nước vẫn ở mức cao. Dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm còn xảy ra ở một số địa phương, tuy đã được khống chế nhưng vẫn tiềm ẩn nguy cơ bùng phát. Dự báo hoạt động sản xuất tại Việt Nam sẽ tiếp tục phục hồi trong năm 2022, vì các biện pháp phòng dịch tả lợn châu Phi đã giúp các nhà chăn nuôi lớn tránh được những đợt bùng dịch quy mô lớn. Hiện cả nước có khoảng 28 triệu con lợn; trong đó, đàn lợn thịt cơ bản đáp ứng nhu cầu tiêu dùng; đặc biệt 16 doanh nghiệp lớn vẫn duy trì khoảng 6,5 triệu con lợn thịt, cơ bản đáp ứng nhu cầu trong nước.

Về xuất khẩu: Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tháng 1/2022, Việt Nam xuất khẩu được 1,39 nghìn tấn thịt và sản phẩm thịt, trị giá 6,92 triệu USD, giảm 23,5% về lượng và giảm 40,2% về trị giá so với tháng 12/2021; so với tháng 1/2021 giảm 10,3% về lượng, nhưng tăng 17,4% về trị giá. Xuất khẩu thịt và sản phẩm thịt giảm là do xuất khẩu sang một số thị trường chủ chốt như Trung Quốc, Hồng Kông... giảm mạnh.

Tháng 1/2022, thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam được xuất khẩu sang 15 thị trường.

Trong đó, xuất khẩu nhiều nhất sang thị trường Hồng Kông, chiếm 50,3% tổng lượng thịt và các sản phẩm thịt xuất khẩu của cả nước với 700 tấn, trị giá 4,73 triệu USD, giảm 13,9% về lượng và giảm 19,9% về trị giá so với tháng 12/2021; so với tháng 1/2021 giảm 27,9% về lượng, nhưng tăng 19,4% về trị giá. Thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Hồng Kông chủ yếu là thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh; Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.

Tháng 1/2022, thịt và các sản phẩm từ thịt của Việt Nam xuất khẩu chủ yếu là các chủng loại như: Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh; Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh; Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh... Trong đó, thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh được xuất khẩu nhiều nhất với 986 tấn, trị giá 5,55 triệu USD, giảm 11,9% về lượng và giảm 17,8% về trị giá so với tháng 12/2021; so với tháng 1/2021 tăng 78,3% về lượng và tăng 78,9% về trị giá. Giá xuất khẩu bình quân đạt 5.638 USD/tấn, giảm 6,7% so với tháng 12/2021,

nhưng tăng 0,3% so với tháng 1/2021. Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh được xuất khẩu sang các thị trường Hồng Kông, Thái Lan và Lào.

Về nhập khẩu: Sức mua giảm do dịch vụ ăn uống ngoài gia đình phục hồi chậm, nguồn cung dư thừa, trong khi việc đứt gãy các chuỗi cung ứng do vận chuyển khó khăn nên khả năng thời gian tới nhu cầu nhập khẩu thịt và sản phẩm thịt sẽ khó tăng đột biến trong năm 2022.

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 1/2022, Việt Nam nhập khẩu 53,7 nghìn tấn thịt và các sản phẩm từ thịt, trị giá 114,13 triệu USD, tăng 4,3% về lượng và tăng 17,9% về trị giá so với tháng 12/2021; tuy nhiên so với tháng 1/2021 giảm 2,8% về lượng nhưng tăng 6,2% về trị giá. Trong tháng 1/2022, Việt Nam nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt từ 37 thị trường trên thế giới. Trong đó, Ấn Độ là thị trường cung cấp thịt và các sản phẩm từ thịt lớn nhất cho Việt Nam. Tháng 1/2022, nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt từ Ấn Độ đạt 13,89 nghìn tấn, trị giá 42,95 triệu USD, tăng 150,9% về lượng và tăng 166,1% về trị giá so với tháng 12/2021; so với tháng 1/2021 tăng 21,7% về lượng và tăng 15,2% về trị giá, chiếm 25,9% tổng lượng thịt và các sản phẩm từ thịt nhập khẩu của Việt Nam trong tháng 1/2022.

Về giá nhập khẩu: Tháng 1/2022, giá nhập khẩu bình quân mặt hàng thịt và các sản phẩm từ thịt về Việt Nam đạt mức 2.125 USD/tấn, tăng 13,1% so với tháng 12/2021 và tăng 8,5% so với tháng 1/2021.

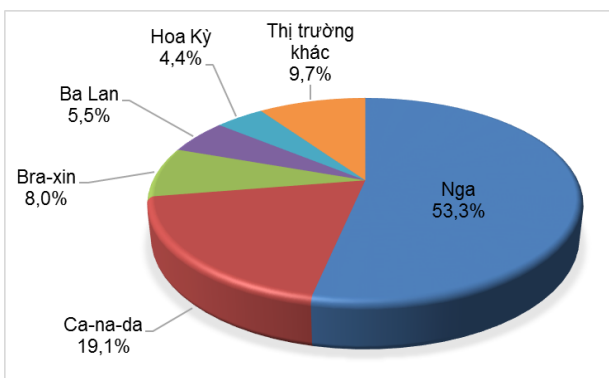


Trong tháng 1/2022, Việt Nam nhập khẩu chủ yếu là các chủng loại như: Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh; thịt trâu tươi đông lạnh; thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh; Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, trâu, bò sống ướp lạnh hoặc đông lạnh; Thịt bò tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh... Trong đó, nhập khẩu thịt gia cầm, thịt lợn tiếp tục xu hướng giảm so tháng 12/2021.

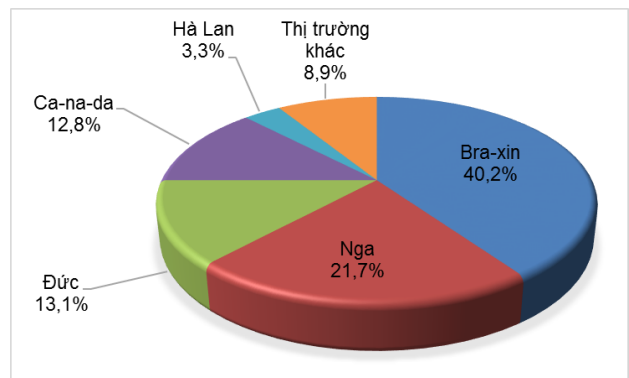
Trong tháng 1/2022, Việt Nam nhập khẩu 10,7 nghìn tấn thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh, với trị giá 23,58 triệu USD, giảm 27,1% về lượng và giảm 27,2% về trị giá so với tháng 12/2021; so với tháng 1/2021 tăng 5,5% về lượng, nhưng giảm 2,5% về trị giá. Giá nhập khẩu trung bình đạt 2.203 USD/tấn, giảm 0,1% so với tháng 12/2021 và giảm 8,2% so với tháng 1/2021. Tháng 1/2022, Việt Nam nhập khẩu thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh từ 20 thị trường, trong đó chủ yếu được nhập khẩu từ Bra-xin chiếm 40,2%; Nga chiếm 21,7% và Đức chiếm 13,1%...

Cơ cấu thị trường cung cấp thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh (mã HS: 0203) cho Việt Nam (ĐVT: % tính theo lượng)

Tháng 1/2021



Tháng 1/2022



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Tháng 1/2022, lạm phát và các vấn đề về chuỗi cung ứng đã làm giảm doanh thu bán thủy sản của Hoa Kỳ.
- ▶ 2 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam ước đạt 307 nghìn tấn, trị giá 1,472 tỷ USD, tăng 21,5% về lượng và tăng 46,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Thị phần tôm của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản năm 2021 giảm.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Hoa Kỳ: Tháng 1/2022, lạm phát và các vấn đề về chuỗi cung ứng đã làm cho doanh thu bán thủy sản của Hoa Kỳ giảm so với tháng 1/2021. Theo dữ liệu từ IRI và 210 Analytics, giá thủy sản tươi sống tại Hoa Kỳ tháng 1/2022 tăng 10,8% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, giá thủy sản đông lạnh trung bình tăng 10,2% so với năm 2021, giá thủy sản khác tăng 7,2%.

Tháng 1/2022, doanh thu bán thủy sản tươi sống giảm 7,3% so với tháng 1/2021, xuống 666 triệu USD. Doanh thu bán thủy sản đông lạnh giảm 1% trong tháng 1/2022, xuống 737 triệu USD, nhưng lượng giảm tới 16,2%. Doanh thu bán thủy sản chế biến và bảo quản giảm 1,6% trong tháng 1/2021, xuống 250 triệu USD.

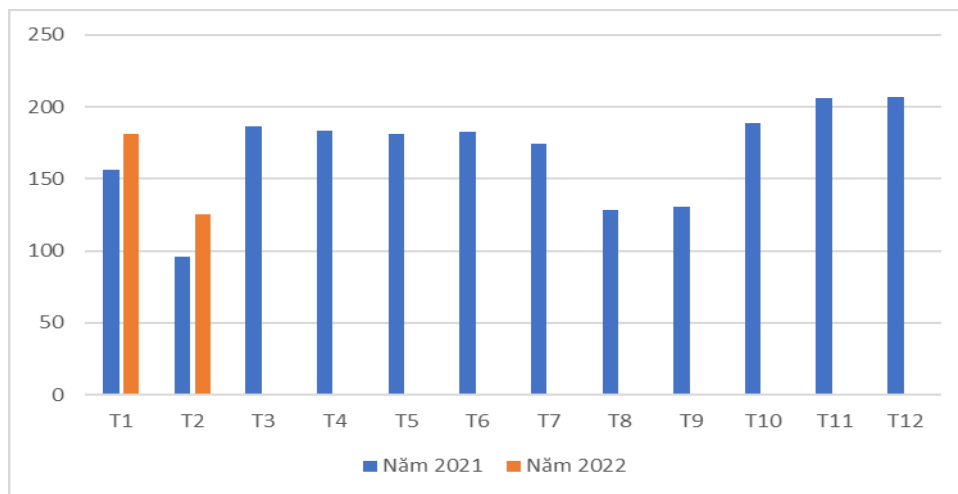
Bra-xin: Năm 2021, xuất khẩu cá rô phi của Bra-xin đạt 8.529 tấn, trị giá 18,3 triệu USD. Trong đó, sản phẩm cá rô phi nguyên con đông lạnh đạt 2.993 tấn, trị giá 6,73 triệu USD, tăng 362% về lượng và 500% về trị giá so với năm 2020; Philê tươi và ướp lạnh đạt 903 tấn, trị giá 5,44 triệu USD, tăng 11% về lượng và tăng 30% về trị giá so với năm 2020; các sản phẩm phụ của cá rô phi đạt 2,927 tấn, trị giá 2,4 triệu USD, tăng 34% về lượng và tăng 13% về trị giá; Xuất khẩu philê cá rô phi đông lạnh tăng 474% về lượng và 650% về trị giá, đạt 373 tấn, trị giá 2,19 triệu USD; Xuất khẩu cá rô phi nguyên con tươi tăng 193% về lượng và 143% về trị giá, lên 17 tấn và 52.345 USD; Xuất khẩu đầu cá rô phi giảm 40% về lượng và 32% về trị giá, xuống còn 1,316 tấn, trị giá 1,44 triệu USD.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM

Tháng 2/2022, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 125 nghìn tấn, trị giá 600 triệu USD, tăng 29,9% về lượng và tăng 52,8% về trị giá so với tháng 2/2021. Tính chung 2 tháng đầu năm

2022, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam ước đạt 307 nghìn tấn, trị giá 1,472 tỷ USD, tăng 21,5% về lượng và tăng 46,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2021 – 2022 (ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, ước tính tháng 2/2022

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 1/2022 đạt 181,5 nghìn tấn, trị giá 872,5 triệu USD, tăng 16,3% về lượng và tăng 42,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Tháng 1/2022, xuất khẩu hầu hết các mặt hàng thủy sản tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021, trong khi xuất khẩu nhóm hàng chả cá, cá khô và cá đóng hộp giảm

Xuất khẩu tôm tháng 1/2022 đạt 31,13 nghìn tấn, trị giá 310,66 triệu USD, tăng 22,9% về lượng và tăng 41,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Xuất khẩu cá tra, basa đạt 77,66 nghìn tấn, trị giá 213,88 triệu USD, tăng 23,1% về lượng và tăng 69,4% về trị giá. Cá ngừ là mặt hàng đạt mức tăng trưởng lớn nhất về trị giá, đạt 16,4 nghìn tấn, trị giá 87,78 triệu USD, tăng 64,9% về lượng và tăng 101,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Tháng đầu năm 2022, ngoài gặp thuận lợi về thị trường, xuất khẩu thủy sản còn được hưởng lợi về giá. Theo đó, giá xuất khẩu trung bình hầu hết các mặt hàng đều tăng so với cùng kỳ năm 2021, trừ giá trung bình xuất khẩu mực các loại, cua và ghẹ giảm.

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam tháng 1/2022

Mặt hàng	Tháng 1/2022			So với tháng 1/2021 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/kg)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	181.547	872.493	4,8	16,3	42,8	22,8
Tôm các loại	31.133	310.659	10,0	22,9	41,2	14,9
Cá tra, basa	77.662	213.876	2,8	23,1	69,4	37,6
Cá ngừ các loại	16.405	87.778	5,4	64,9	101,6	22,3
Cá đông lạnh	15.605	86.695	5,6	-9,7	10,2	22,0
Mực các loại	6.325	35.850	5,7	67,9	61,3	-3,9
Surimi	14.039	32.499	2,3	-12,5	-5,8	7,7
Bạch tuộc các loại	3.569	26.459	7,4	11,3	22,5	10,1
Cá khô	4.623	21.721	4,7	-33,9	-2,7	47,2
Cua các loại	1.242	13.047	10,5	73,0	65,3	-4,5
Ghẹ các loại	788	9.924	12,6	70,9	56,4	-8,5

Mặt hàng	Tháng 1/2022			So với tháng 1/2021 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/kg)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Nghêu các loại	3.231	7.554	2,3	28,4	48,2	15,4
Cá đóng hộp	1.816	5.194	2,9	-19,9	-18,2	2,1
Mắm	1.276	3.900	3,1	15,5	96,8	70,4
Trứng cá	204	3.622	17,8	19,8	30,1	8,6
Cá sống	1.398	2.483	1,8	-12,7	-1,4	12,9
Sò các loại	241	2.303	9,6	-6,0	24,5	32,4
Thủy sản khác	1.992	8.929	4,5	43,8	23,8	-13,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU TÔM NHẬT BẢN NĂM 2021 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của cơ quan Hải quan Nhật Bản, năm 2021, nhập khẩu tôm của Nhật Bản đạt 227,9 nghìn tấn, trị giá 262,9 tỷ Yên (tương đương 2,296 tỷ USD) tăng 4,1% về lượng và tăng 8,3% về trị giá so với năm 2020.

Việt Nam là thị trường cung cấp tôm lớn nhất cho Nhật Bản, đạt 52,9 nghìn tấn, trị giá 64,6 tỷ Yên (tương đương 564,5 triệu USD), giảm 3,9% về lượng, nhưng tăng 0,3% về trị giá so với năm 2020. Thị phần tôm của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản giảm từ mức 25,1% về

lượng và 26,5% về trị giá trong năm 2020, xuống còn 23,2% về lượng và 24,6% về trị giá trong năm 2021.

Trong khi đó, thị phần tôm của In-đô-nê-xi-a, Ấn Độ và Thái Lan đều tăng. Trong đó, thị phần tôm của Ấn Độ tăng mạnh nhất do giá tôm Ấn Độ cạnh tranh hơn. Năm 2021, giá tôm nhập khẩu trung bình của Nhật Bản từ thị trường Ấn Độ ở mức 8,4 USD/tấn, thấp hơn đáng kể so với giá nhập khẩu từ các thị trường cung cấp lớn khác như Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan...

Thị trường cung cấp tôm cho Nhật Bản năm 2021

Thị trường	Năm 2021				So với năm 2020 (%)			Tỷ trọng (%)			
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu Yên)	Trị giá (triệu USD)	Giá TB (USD/kg)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2021		Năm 2020	
								Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	227.975	262.936	2.296,7	10,1	4,1	8,3	4,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Việt Nam	52.929	64.626	564,5	10,7	-3,9	0,3	4,4	23,2	24,6	25,1	26,5
In-đô-nê-xi-a	34.558	42.140	368,1	10,7	5,9	10,7	4,5	15,2	16,0	14,9	15,7
Ấn Độ	42.623	41.074	358,8	8,4	13,2	22,5	8,2	18,7	15,6	17,2	13,8
Thái Lan	31.926	38.328	334,8	10,5	6,6	8,7	2,0	14,0	14,6	13,7	14,5
Ăc-hen-ti-na	16.251	18.593	162,4	10,0	-2,5	17,6	20,6	7,1	7,1	7,6	6,5
Trung Quốc	15.820	17.751	155,1	9,8	1,0	4,5	3,5	6,9	6,8	7,2	7,0
Ca-na-đa	5.335	5.779	50,5	9,5	13,9	-3,7	-15,5	2,3	2,2	2,1	2,5
Nga	2.861	5.459	47,7	16,7	-31,9	-11,9	29,4	1,3	2,1	1,9	2,6
Mi-an-ma	3.661	4.270	37,3	10,2	15,6	22,3	5,8	1,6	1,6	1,4	1,4
Ê-cu-a-đo	3.922	3.486	30,4	7,8	51,2	55,8	3,0	1,7	1,3	1,2	0,9
Grôn-len	2.472	3.173	27,7	11,2	-8,8	-9,6	-0,9	1,1	1,2	1,2	1,4
Hàn Quốc	1.733	2.329	20,3	11,7	54,9	28,2	-17,2	0,8	0,9	0,5	0,7
Xri Lan-ca	1.991	2.258	19,7	9,9	131,7	135,5	1,6	0,9	0,9	0,4	0,4
Băng-la-đét	1.794	2.063	18	10,0	6,9	9,1	2,1	0,8	0,8	0,8	0,8
Ma-lai-xi-a	1.961	2.018	17,6	9,0	2,5	0,0	-2,4	0,9	0,8	0,9	0,8
Mê-xi-cô	1.842	1.800	15,7	8,5	5,8	-5,1	-10,3	0,8	0,7	0,8	0,8
Úc	676	1.492	13	19,2	-19,8	-0,3	24,3	0,3	0,6	0,4	0,6
Thị trường khác	5.620	6.297	55	9,8	-5,1	-12,1	-7,4	2,5	2,4	2,7	3,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Hải quan Nhật Bản

Tỷ giá: 1 Yên = 0,00873488 USD

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ Năm 2021, thị trường đồ nội thất châu Âu đạt gần 140 tỷ Eur, tăng hơn 10% so với năm 2020.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Úc giảm.
- ▶ Trong 2 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước đạt 2,6 tỷ USD, tăng 15,5% so với cùng kỳ năm 2021.



THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Châu Âu: Theo Trung tâm nghiên cứu Công nghiệp Ý (CSIL), thị trường đồ nội thất châu Âu giảm 1% vào năm 2020 so với năm 2019, tuy nhiên đến năm 2021 thị trường đồ nội thất châu Âu đã tăng trở lại, đạt gần 140 tỷ Eur, tăng hơn 10% so với năm 2020. Châu Âu vẫn đóng vai trò quan trọng trong thị trường đồ nội thất toàn cầu, là thị trường lớn thứ hai sau Châu Á Thái Bình Dương. Với gần 1 triệu công nhân đang làm việc tại khoảng 127.000 công ty sản xuất và trị giá sản xuất chiếm ít hơn 1/4 ngành nội thất toàn cầu, châu Âu đóng vai trò quan trọng trong ngành công nghiệp nội thất toàn cầu. Theo CSIL, 87 trong số 200 nhà sản xuất đồ nội thất hàng đầu ở cấp độ toàn cầu nằm ở

Châu Âu. Điều này, mang lại cho các nhà sản xuất châu Âu một lợi thế cạnh tranh và thúc đẩy sự phát triển năng lực sáng tạo được công nhận trên toàn thế giới.

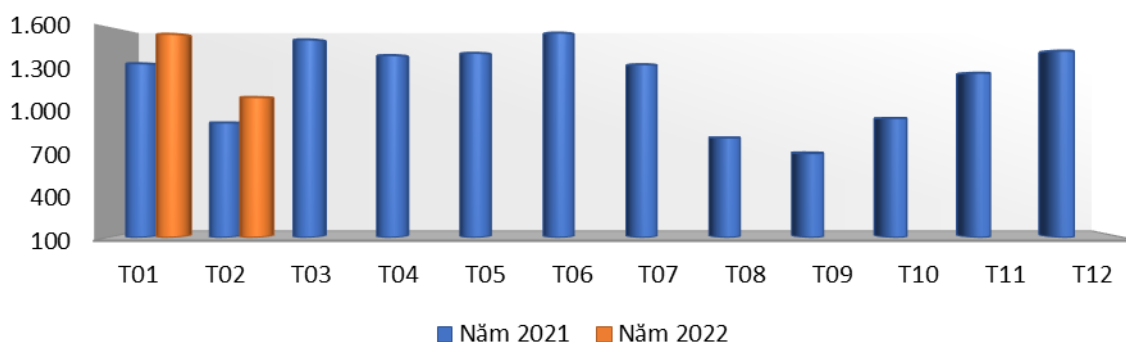
Tại Châu Âu, các thị trường tiêu thụ đồ nội thất lớn nhất là Đức, Anh, Pháp và Ý, với trị giá chiếm hơn 60% tổng trị giá tiêu thụ đồ nội thất của Châu Âu. Trong 10 năm qua, lĩnh vực bán lẻ đồ nội thất đã có những thay đổi, đặc biệt trong 3 năm gần đây, đại dịch đã thúc đẩy một sự thay đổi lớn trong hành vi của người tiêu dùng và gia tăng mạnh trong doanh số bán hàng trực tuyến. Thương mại điện tử sẽ tiếp tục là lĩnh vực bán hàng phù hợp ngay cả khi đại dịch chấm dứt.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Trong tháng 02/2022, mặc dù hoạt động xuất khẩu bị chững lại trong tuần nghỉ Tết Nguyên đán, nhưng trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ vẫn tăng, ước đạt 1,1 tỷ USD, tăng 17,2% so với tháng 02/2021. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 856 triệu USD, tăng 20,6% so với

tháng 02/2021. Tính chung trong 2 tháng đầu năm 2022, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước đạt 2,6 tỷ USD, tăng 15,5% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 2 tỷ USD, tăng 11,8% so với cùng kỳ năm 2021.

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ qua các tháng năm 2020 – 2021
(ĐVT: Tỷ USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan; ước tính tháng 02/2022

Đồ nội thất bằng gỗ vẫn là nhóm hàng xuất khẩu chủ lực trong cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ. Trong tháng 01/2022, trị giá xuất khẩu nhóm hàng này đạt 1,05 tỷ USD, tăng 6,8% so với tháng 12/2021, tăng 7,1% so với tháng 01/2021. Nhóm hàng đồ nội thất bằng gỗ có nhiều cơ hội tăng trưởng trong thời gian tới, nhờ nhu cầu tiêu thụ mặt hàng này trên thị trường thế giới dự báo vẫn tiếp tục tăng bởi các gói kích cầu và nguồn vay lãi suất thấp tại các quốc gia khiến thị trường xây dựng hoạt động mạnh kéo theo nhu cầu về đồ nội thất tăng cao.

USD, tăng 2,6% so với tháng 12/2021, tăng 52,1% so với tháng 01/2021. Trong đó, trị giá xuất khẩu mặt hàng này tới thị trường Hoa Kỳ chiếm tỷ trọng cao, đạt 104,4 triệu USD, tăng 17,2% so với tháng 12/2021 và tăng 104,3% so với tháng 01/2021. Thị trường bất động sản hoạt động mạnh tại Hoa Kỳ, khiến nhu cầu về các mặt hàng vật liệu gỗ đang tăng mạnh tại thị trường này.

Tiếp theo là nhóm hàng gỗ, ván và ván sàn xuất khẩu trong tháng 01/2022 đạt 217,98 triệu

Dăm gỗ xuất khẩu trong tháng 01/2022 đạt 181,7 triệu USD, tăng 30% so với tháng 12/2021 và tăng 35% so với tháng 01/2021. Dăm gỗ xuất khẩu nhiều nhất tới thị trường Trung Quốc, tiếp theo là Nhật Bản và Hàn Quốc.

Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 01/2022

Mặt hàng	Tháng 01/2022 (Nghìn USD)	So với tháng 12/2021 (%)	So với tháng 01/2021 (%)	Tỷ trọng (%)	
				Tháng 1/2022	Tháng 1/2021
Tổng	1.549.311	8,3	14,3	100,0	100,0
Đồ nội thất bằng gỗ	1.047.564	6,8	7,1	67,6	72,2
Ghế khung gỗ	347.410	0,5	4,0	22,4	24,7
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	321.899	10,5	6,0	20,8	22,4
Đồ nội thất phòng ngủ	223.746	8,3	2,9	14,4	16,0
Đồ nội thất nhà bếp	119.533	22,6	58,4	7,7	5,6
Đồ nội thất văn phòng	34.976	-11,9	-26,8	2,3	3,5

Mặt hàng	Tháng 01/2022 (Nghìn USD)	So với tháng 12/2021 (%)	So với tháng 01/2021 (%)	Tỷ trọng (%)	
				Tháng 1/2022	Tháng 1/2021
Gỗ, ván và ván sàn	217.980	2,6	52,1	14,1	10,6
Dăm gỗ	181.667	30,0	35,0	11,7	9,9
Gỗ mỹ nghệ	4.062	27,2	58,0	0,3	0,2
Cửa gỗ	3.231	-20,1	0,7	0,2	0,2
Khung gương	465	26,5	13,4	0,0	0,0
Loại khác	94.341	5,1	1,8	6,1	6,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

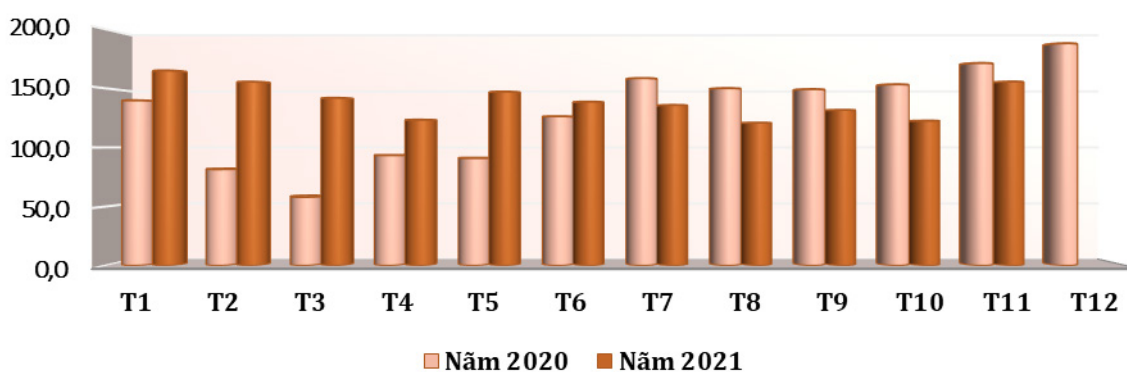
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA ÚC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), Úc nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ trong tháng 11/2021 đạt 151,6 triệu USD, giảm 11,5% so với tháng 11/2020. Tính

chung 11 tháng năm 2021, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Úc đạt 1,5 tỷ USD, tăng 11,8% so với cùng kỳ năm 2020.

Úc nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường qua các tháng

năm 2020 – 2021 (ĐVT: tỷ USD)



Nguồn: ITC

Trong 11 tháng năm 2021, Úc nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ chủ yếu từ thị trường Trung Quốc, đạt 1,07 tỷ USD, tăng 12,5% so với cùng kỳ năm 2020, chiếm 70% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Úc.

Tiếp theo là thị trường Việt Nam, trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ Việt Nam chiếm 10,6% tổng trị giá đồ nội thất gỗ Úc nhập khẩu, đạt 162,6 triệu USD, tăng 8,1% so với cùng kỳ năm 2020. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam vẫn còn thấp so với nhu cầu nhập khẩu của thị trường Úc. Cơ hội đẩy mạnh xuất khẩu mặt hàng đồ nội thất

bằng gỗ sang thị trường Úc có nhiều thuận lợi, bởi hai nước đều là thành viên của Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), và Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP). Bên cạnh đó, Việt Nam và Úc cũng đã hoàn tất ký kết Chiến lược Tăng cường Gắn kết Kinh tế hai bên và sẽ triển khai ngay trong năm 2022. Chiến lược này dự kiến đặt ra một lộ trình tăng cường các cơ hội thương mại và đầu tư giữa 2 quốc gia. Ngoài ra, Úc còn là thị trường cung cấp nguồn gỗ nguyên liệu hợp pháp đáng tin cậy cho các doanh nghiệp sản xuất đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam.

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Úc trong tháng 11 và 11 tháng năm 2021

Thị trường	Tháng 11/2021 (nghìn USD)	So với tháng 10/2020 (%)	11 tháng năm 2021 (nghìn USD)	So với 11 tháng năm 2020 (%)	Tỷ trọng 11 tháng (%)	
					Năm 2021	Năm 2020
Tổng	151.617	-11,5	1.534.172	11,8	100,0	100,0
Trung Quốc	112.965	-6,9	1.074.092	12,5	70,0	69,6
Việt Nam	9.524	-49,6	162.622	8,1	10,6	11,0
Ma-lai-xi-a	8.063	-27,4	79.339	-11,4	5,2	6,5
In-đô-nê-xi-a	5.536	9,3	53.369	38,7	3,5	2,8
Ý	3.743	-13,3	42.404	4,6	2,8	3,0
Ấn Độ	2.564	55,7	27.881	73,9	1,8	1,2
Thái Lan	1.551	20,6	15.825	18,3	1,0	1,0
Ba lan	1.423	33,7	11.358	-6,1	0,7	0,9
Đài Loan	465	-47,9	6.321	29,2	0,4	0,4
Niu-Di-lân	576	87,6	5.435	57,2	0,4	0,3
Thị trường khác	5.207	-3,3	55.526	13,4	3,6	3,6

Nguồn: ITC

Mặt hàng nhập khẩu

Trong 11 tháng năm 2021, Úc tăng mạnh nhập khẩu mặt hàng ghế khung gỗ, đồ nội thất phòng khách và phòng ăn. Tỷ trọng nhập khẩu 2 mặt hàng này chiếm 74,3% tổng trị giá nhập khẩu

đồ nội thất bằng gỗ của Úc. Dẫn đầu về trị giá nhập khẩu là mặt hàng ghế khung gỗ, đạt 625,9 triệu USD, tăng 16% so với cùng kỳ năm 2020; Tiếp theo là mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn đạt 513,6 triệu USD, tăng 19,3% so với cùng kỳ năm 2020.

Úc nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ trong tháng 11 và 11 tháng năm 2021

Mặt hàng (mã HS)	Tên hàng	Tháng 11/2021 (nghìn USD)	So với tháng 11/2020 (%)	11 tháng năm 2021 (nghìn USD)	So với 11 tháng năm 2020 (%)	Tỷ trọng 11 tháng (%)	
						Năm 2021	Năm 2020
Tổng		151.617	-11,5	1.534.172	11,8	100,0	100,0
940161 + 940169	Ghế khung gỗ	59.669	-16,9	625.861	16,0	40,8	39,3
940360	Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	53.639	3,9	513.646	19,3	33,5	31,4
940350	Đồ nội thất phòng ngủ	27.369	-21,7	280.342	0,3	18,3	20,4
940330	Đồ nội thất văn phòng	5.591	-12,3	53.033	-0,3	3,5	3,9
940340	Đồ nội thất nhà bếp	5.349	-18,6	61.290	-12,2	4,0	5,1

Nguồn: ITC

ĐAN MẠCH CẬP NHẬT MỘT SỐ QUY TẮC MỚI ĐỂ THỰC HIỆN QUY ĐỊNH HỮU CƠ CỦA EU

Sau khi bị hoãn một năm do đại dịch, quy định hữu cơ mới của EU (2018/848 về sản xuất và dẫn nhãn hữu cơ) có hiệu lực từ ngày 01/01/2022. Để thực hiện quy định mới của EU, Đan Mạch cập nhật một số quy tắc và hướng dẫn như sau:

Chứng nhận hữu cơ của các cửa hàng bán lẻ thực phẩm hữu cơ không đóng gói

Theo các quy định mới, các cửa hàng bán lẻ bán thực phẩm hữu cơ “chưa đóng gói” cho người tiêu dùng cuối cùng phải được chứng nhận và kiểm soát về chất hữu cơ. Tuy nhiên, các cửa hàng bán lẻ có thể được miễn yêu cầu nếu doanh số bán các sản phẩm hữu cơ không đóng gói không vượt quá 5.000 kg mỗi sản phẩm/năm, hoặc không tạo thành doanh thu hàng năm hơn 20.000 EUR (khoảng 149.200 DKR).

Giấy chứng nhận sinh thái sẽ thay thế các tuyên bố kiểm tra sinh thái trong năm 2022

Từ ngày 1/1/2022, các “tờ khai kiểm tra sinh thái” trước đây được thay thế bằng “giấy chứng nhận sinh thái”. Từ ngày 1/1/2022, Cơ quan Thú y và Thực phẩm Đan Mạch sẽ cấp chứng chỉ hữu cơ mới trong hệ thống chứng chỉ hữu cơ mới của EU (là một phần của hệ thống TRACES).

Quy định nhập khẩu thực phẩm hữu cơ mới từ nước thứ ba

Các thủ tục nhập khẩu sản phẩm hữu cơ mới từ các nước thứ ba được áp dụng tại Đan Mạch như sau:

+ Các lô hàng hữu cơ, theo các quy tắc chung, phải thực hiện việc kiểm soát nhập khẩu hữu cơ tại một điểm kiểm soát biên giới được phê duyệt hữu cơ hoặc một điểm kiểm soát đã được phê duyệt. Danh sách các điểm kiểm soát biên giới đã được phê duyệt có thể xem tại đây.

+ Hình thức thông báo trước đã được thay đổi, vì giờ đây không chỉ phải cung cấp số tham chiếu hải quan mà còn phải cung cấp số CHED cho các lô hàng hữu cơ sẽ được kiểm tra tại cửa khẩu.

+ Cục Quản lý Thực phẩm và Thú y Đan Mạch sẽ phê duyệt và ký chứng nhận kiểm soát và chứng chỉ kiểm soát một phần trong TRACES bằng con dấu kỹ thuật số. Cơ quan hải quan không phải ký chứng thư kiểm soát nữa mà chỉ giải phóng lô hàng để lưu thông tự do. Các nhà nhập khẩu phải tiếp tục thông báo cho Cơ quan Hải quan xem sản phẩm có phải là sản phẩm hữu cơ hay không và ghi rõ số chứng nhận kiểm soát trong hồ sơ hải quan.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.